

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019”****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thư Thông báo gia hạn của PEMSEA thông báo Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) đồng ý gia hạn thời gian thực hiện Dự án SDS-SEA tại Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Văn kiện và quyết định đầu tư dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019” trong khuôn khổ Dự án khu vực “Tăng cường thực hiện Chiến lược bền vững biển Đông Á giai đoạn 2”: số 1930/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 6 năm 2018; số 52/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc đính chính nội dung Khoản 9.2 và Khoản 10.2, Điều 1 Quyết định số 1930/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam tại Tờ trình số 03/TTr-TCBHDVN ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt

điều chỉnh thời gian thực hiện và dự toán dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thời gian thực hiện Dự án: 2016 - 2020.

2. Kinh phí:

2.1. Vốn viện trợ không hoàn lại cho dự án tại Việt Nam: 998.000 USD, bao gồm:

- Hợp phần trung ương: 488.300 USD, bao gồm một số hoạt động được thực hiện tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và hỗ trợ thực hiện cho 08 tỉnh ven biển (Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng) và các hoạt động đã thực hiện để chuẩn bị dự án.

- Hợp phần địa phương: 281.700 USD.

- Phí quản lý của PEMSEA: 228.000 USD.

2.2. Vốn đối ứng và vốn đồng tài trợ:

- Vốn đối ứng: 430.959 USD, bao gồm:

+ Bằng hiện vật quy đổi của các địa phương tham gia dự án 9.676.000.000 đồng, tương đương 425.319 USD.

+ Bằng tiền mặt: UBND thành phố Đà Nẵng đối ứng 10% so với kinh phí nhận được từ dự án, tương đương khoảng 5.640 USD.

- Vốn đồng tài trợ: (thông qua các chương trình dự án đang triển khai tại Việt Nam): 22.249.687 USD, bao gồm;

+ Trung ương 343.300.000.000 đồng, tương đương 15.090.110 USD.

+ Các địa phương tham gia dự án: 162.880.370.029 đồng, tương đương 7.159.577 USD.

(Các nội dung, hạng mục chi tiết tại Văn kiện dự án kèm theo)

3. Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này, thực hiện theo các Quyết định: số 1930/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 6 năm 2018; số 52/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế; Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Chủ tịch

UBND các tỉnh: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kiên Giang, Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Tổng cục BHĐVN;
- Lưu: VT, Vụ KHTC, HH25.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VĂN KIẾN DỰ ÁN
“TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG BIỂN ĐÔNG Á TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRONG KHUÔN KHỔ DỰ ÁN KHU VỰC “TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC BỀN VỮNG BIỂN ĐÔNG Á GIAI ĐOẠN 2”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT
ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Hà Nội, tháng 5 năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN	6
1. Tên dự án.....	6
2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.....	6
3. Tên và địa chỉ liên lạc của Cơ quan chủ quản và Chủ dự án.....	6
4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.....	6
5. Địa điểm thực hiện dự án.....	6
II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN	7
1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.....	7
2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của dự án.....	10
3. Sự cần thiết của dự án.....	19
4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng nguồn vốn ODA.....	21
III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ	22
1. Tính phù hợp của dự án với định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.....	22
2. Khả năng đáp ứng của Việt Nam so với yêu cầu của nhà tài trợ.....	25
IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	26
1. Mục tiêu tổng thể.....	26
2. Mục tiêu cụ thể.....	26
V. MÔ TẢ DỰ ÁN	27
1. Nội dung chính của dự án.....	27
1.1 Hợp phần 1: Quan hệ đối tác trong quản trị đại dương và vùng bờ.....	27
1.2 Hợp phần 2: Hệ sinh thái biển và vùng bờ khỏe mạnh, có khả năng chống chịu.....	46
1.3 Hợp phần 3: Nền tảng kiến thức để xây dựng một nền kinh tế biển xanh bền vững dựa vào biển và đại dương.....	63
Kết quả chủ yếu của dự án.....	68
VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG CỦA DỰ ÁN	69
1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.....	69
2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp của dự án.....	69
VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN	70
1. Kế hoạch tổng thể.....	70
2. Kế hoạch chi tiết cho năm đầu tiên (2018).....	70
3. Kế hoạch kinh phí cụ thể.....	71
4. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.....	71
viii. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN	73
1. Phương thức tổ chức.....	73
1.1. Cơ quan chủ quản.....	73

1.2. Cơ quan thực hiện dự án (Chủ dự án).....	73
1.3. Ban quản lý dự án.....	74
1.4. Cơ quan phối hợp.....	76
3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của Chủ dự án.....	79
4. Dự kiến bố trí các hoạt động thực hiện dự án	81
4.1. Hợp phần Trung ương.....	81
4.2. Hợp phần địa phương.....	81
IX. TỔNG VỐN CỦA DỰ ÁN	83
X. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC.....	84
XI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DỰ ÁN	85

DANH MỤC CÁC CHỮ TIẾNG ANH VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Anh	Nghĩa đầy đủ tiếng Việt
1.	BE	Blue Economy	Kinh tế xanh
2.	CCA/DDR	Climate Change Adaptation and Disaster Risk Reduction	Ứng phó với biến đổi khí hậu/Giảm thiểu rủi ro thảm họa
3.	CLCIMPA	Cu Lao Cham Islands and Marine Protected Area	Khu bảo tồn biển và hải đảo Cù Lao Chàm
4.	CLCMB	Cu Lao Cham Management Board	Ban quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm
5.	CRSD	Coastal Resources For Sustainable Development	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững
6.	CUZ	Coastal Use Zoning	Phân vùng sử dụng vùng bờ
7.	DANIDA	Danish International Development Agency	Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch
8.	EAFM	Ecosystem Approach to Fisheries Management	Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để quản lý nghề cá
9.	EAS	East Asian Seas	Biển Đông Á
10.	GEF	The Global Environment Facility	Quỹ Môi trường Toàn cầu
11.	GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
12.	GPA	Global Program of Action	Chương trình hành động toàn cầu
13.	ICARM	Integrated Coastal Area and River basin Management	Quản lý tổng hợp vùng bờ và lưu vực sông
14.	ICM	Intergrated Coastal Management	Quản lý tổng hợp vùng bờ
15.	IIMS	Intergrated Information Management System	Hệ thống quản lý thông tin tích hợp
16.	IMO	International Maritime Organization	Tổ chức Hàng hải quốc tế
17.	IRBCAM	Integrated River Basin and Coastal Area Management	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và vùng bờ
18.	IUCN	International Union for Conservation of Nature	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Anh	Nghĩa đầy đủ tiếng Việt
19.	M&E	Monitoring and Evaluation	Giám sát và Đánh giá
20.	MOA	Memorandum of Agreement	Bản Thỏa thuận
21.	MONRE	Ministry of Natural Resources and Environment	Bộ Tài nguyên và Môi trường
22.	MPA	Marine Protected Area	Khu bảo tồn biển
23.	MSP	Marine Spatial Planning	Quy hoạch không gian biển
24.	MTDP	Mid-Term Development Program	Chương trình Phát triển trung hạn
25.	NSOC	National State of the Coast	Báo cáo hiện trạng vùng bờ cấp quốc gia
26.	OBAN THU' KÝ PEMSEA	Ocean Policy and Research Foundation	Tổ chức chính sách và nghiên cứu đại dương
27.	OPRI	Ocean Policy and Research Institute	Viện Nghiên cứu chính sách đại dương
28.	OSPR	Oil Spill Prevention and Respond	Ngăn ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu
29.	PEMSEA	Partnerships in Environmental Management for the Seas of East Asia	Tổ chức Đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á
30.	PNLG	PEMSEA Network Local Government	Mạng lưới chính quyền địa phương PEMSEA
31.	RA/VA	Risk Adaptation/Vulnerability Adaptation	Thích ứng rủi ro/Thích ứng tính dễ bị tổn thương
32.	RCoE	Regional Center of Excellence	Trung tâm thực hành tốt của khu vực
33.	SDS-SEA	Sustainable Development Strategy for the Seas of East Asia	Chiến lược phát triển bền vững các biển Đông Á
34.	SOC	State of the Coast	Báo cáo hiện trạng vùng bờ
35.	UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
36.	XWOW	Xiamen World Ocean Week	Tuần lễ đại dương thế giới tại Hạ Môn

I. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án

“Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019” trong khuôn khổ Dự án khu vực “Tăng cường thực hiện Chiến lược bền vững biển Đông Á giai đoạn 2”

2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài

- Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) thông qua Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (UNDP ủy thác qua Tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á -PEMSEA).

3. Tên và địa chỉ liên lạc của Cơ quan chủ quản và Chủ dự án

- Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ liên lạc: 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội

Số điện thoại: +84.4.38795.6868; Fax: +84.4.3835.2191

- Chủ dự án: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 83 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Số điện thoại: +84.4.3775.9914 Fax: +84.4.3773.5093

4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án

Từ năm 2016 đến năm 2020

5. Địa điểm thực hiện dự án

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường và 14 tỉnh ven biển Việt Nam, trong đó tập trung vào 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển trọng điểm (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kiên Giang) và 8 tỉnh mà dự án trực tiếp hỗ trợ (Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng).

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

Thể chế

Chiến lược biển Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030 đã nêu rõ chủ trương phải có một cơ quan quản lý nhà nước đủ mạnh để quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về mặt nhà nước đối với biển và hải đảo, đồng thời phải đầu tư phát triển khoa học - công nghệ biển tương xứng với nhu cầu nhiệm vụ của chiến lược.

Về mặt thể chế, để thực hiện các mục tiêu trong Chiến lược biển, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2008, sửa đổi tại Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 4 tháng 3 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Theo đó Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo; đồng thời thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Ngày 26 tháng 8 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 116/2008/QĐ-TTg, sửa đổi tại Quyết định số 43/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 08 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam; trong đó nêu rõ Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo; có các nhiệm vụ cụ thể liên quan đến quản lý điều tra cơ bản về biển và hải đảo; quản lý tổng hợp khai thác, sử dụng biển và hải đảo; kiểm soát tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; hợp tác quốc tế về biển và hải đảo.

Ngày 05 tháng 11 năm 2010, liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ ban hành Thông tư số 26/2010/TTLT-BTNMT-BNV quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh ven biển. Với sự thành lập của Chi cục Biển và Hải đảo của các địa phương ven biển, công tác quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo dần đi vào nền nếp.

Cho đến nay, hệ thống tổ chức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo đã được hoàn thiện và đang hoạt động hiệu quả. Như vậy, hệ thống thể chế của nước ta hiện nay rất phù hợp để triển khai thực hiện thành công dự án; Đồng thời, việc thực hiện thành công dự án sẽ giúp tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống này.

Chính sách, chiến lược

Về mặt chính sách, chiến lược, Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là các Mục tiêu phát triển bền vững Liên Hợp Quốc (SDGS) và cụ thể hóa Chương trình Nghị sự 21; trong đó có chính sách áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ biển (QLTHVB) nói riêng và quản lý tổng hợp biển và hải đảo nói chung. Đã từ lâu, Việt Nam đã chú trọng học tập kinh nghiệm nước ngoài để xây dựng hệ thống chính sách, chiến lược phục vụ QLTHVB. Có thể liệt kê ra một số chính sách, chiến lược như dưới đây:

- Chỉ thị số 187-CT ngày 12 tháng 6 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000" đã tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam;

- Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã khẳng định quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam. Quan điểm này lại được tái khẳng định tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 9 của Đảng năm 2001 và văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X và XI của Đảng;

- Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg phê duyệt Định hướng phát triển bền vững của Việt Nam. Văn kiện này có thể được coi là Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam;

- Ngày 12 tháng 4 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

- Ngày 25 tháng 9 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

Chính phủ Việt Nam cũng rất quan tâm tới QLTHVB. Vào năm 1995, đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu xây dựng phương án QLTHVB Việt Nam, góp phần đảm bảo an toàn môi trường và phát triển bền vững” do PGS.TS Nguyễn Chu Hồi làm chủ nhiệm đã được thực hiện. Năm 2000, được sự tài trợ của Chính phủ Hà Lan và một số tổ chức quốc tế, dự án VNICZM đã được thực hiện tại Nam Định, Thừa Thiên - Huế và Vũng Tàu; Dự án điểu trình diễn quốc gia về QLTHVB đã được thực hiện tại Đà Nẵng. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và thực tiễn áp dụng cách tiếp cận QLTHVB, ngày 09 tháng 10 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 158/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu là:

- Hoàn thiện và tổ chức triển khai cơ chế, chính sách và pháp luật về QLTHVB đã được hình thành trong giai đoạn 2007 - 2010;

- Tăng cường áp dụng QLTHVB nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể trong quản lý tài nguyên, môi trường tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ;

- Thúc đẩy hoạt động QLTHVB trên toàn dải ven biển Việt Nam, góp phần tích cực vào phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế;

Ngày 06 tháng 3 năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo. Nghị định này đã cụ thể hóa công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo nói chung và QLTHVB nói riêng. Tiếp theo đó, ngày 26 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 22/2012/TT-BTNMT quy định về lập và thực hiện Kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển. Ngày 26 tháng 4 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 23/2013/QĐ-TTg ban hành quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, trong đó quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì trong xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, lập và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quản lý hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo, phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó, khắc phục các sự cố môi trường, thiên tai trên biển và hải đảo.

Ngày 06 tháng 9 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1570/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và một trong các nhiệm vụ của các giải pháp là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, toàn diện và thống nhất; Thiết lập cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin về biển, đặc biệt là các thông tin về khí tượng, hải văn, các điều kiện tự nhiên,... để phục vụ ngư dân trên biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và các hoạt động kinh tế biển.

Thủ tướng Chính phủ cũng phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (tại Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 25 tháng 6 năm 2015, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Luật số 82/2015/QH13) với nội dung chính là quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Trong nội dung Luật có một chương về QLTHVB. Luật này là văn bản pháp lý

cao nhất điều chỉnh về vấn đề QLTHVB Việt Nam phục vụ phát triển bền vững.

Ngày 27 tháng 5 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 914/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ.

Như vậy, hệ thống pháp luật, chính sách, chiến lược của Việt Nam rất phù hợp và tạo điều kiện để dự án được thực hiện thành công; ngược lại, kết quả thực hiện dự án sẽ giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, chiến lược của Việt Nam phục vụ QLTHVB nói riêng và phát triển bền vững nói chung.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của dự án

Trong chiến lược phát triển bền vững biển và hải đảo, cách tiếp cận QLTHVB đã được nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam áp dụng và đã thu được nhiều thành tựu. Đây là một công cụ giúp quản lý hiệu quả đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ nhằm hướng tới phát triển bền vững.

Các đề tài, dự án liên quan tới QLTHVB có thể được tổng hợp như dưới đây:

- Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu xây dựng phương án QLTHVB Việt Nam, góp phần đảm bảo an toàn môi trường và phát triển bền vững” do PGS.TS Nguyễn Chu Hồi làm chủ nhiệm đã được thực hiện từ năm 1995 - 1997 (Đề tài KC06-07);

- Dự án VNICZM được thực hiện trong giai đoạn 2000 - 2005 do Chính phủ Hà Lan tài trợ và được thực hiện tại Nam Định, Thừa Thiên - Huế và Vũng Tàu;

- Dự án Điểm trình diễn quốc gia về QLTHVB đã được thực hiện tại Đà Nẵng trong giai đoạn 2000 - 2005 và 2005 - 2010 nằm trong khuôn khổ Chương trình hợp tác khu vực về quản lý môi trường các biển Đông Á, do tổ chức Hàng hải thế giới (IMO) điều hành và Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ, thông qua Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong đó, thành phố Đà Nẵng đã đóng góp rất lớn cả về kinh phí và nhân lực để dự án được thực hiện thành công;

- Dự án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á giai đoạn 2009 - 2012 (gọi tắt là giai đoạn 1): GEF và UNDP đã hỗ trợ kinh phí cho một số nước trong khu vực biển Đông Á, bao gồm Việt Nam, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Lào, Phi-lip-pin, Triều Tiên, Xinh-ga-po và

Ti- mo Lex-te thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á (SDS-SEA) thông qua sự điều phối của Tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) trong khuôn khổ dự án khu vực về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á giai đoạn 2009 - 2012 (gọi tắt là giai đoạn 1). Ngày 03 tháng 3 năm 2010 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký bản Thỏa thuận với PEMSEA về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam, giai đoạn 2009 - 2012. Phần kinh phí dành cho Việt Nam (bao gồm kinh phí cho các hoạt động của dự án do các đối tác Việt Nam thực hiện theo thỏa thuận, cam kết đã ký và các hoạt động do PEMSEA thực hiện phục vụ cho hợp phần của dự án tại Việt Nam như quản lý phí, phí dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn cho các đối tác Việt Nam) là 459.000 USD;

- Dự án hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ về “Tăng cường năng lực cho Việt Nam trong QLTHVB vịnh Bắc Bộ” do Cơ quan Quản lý biển và đại dương Hoa Kỳ (NOAA) và Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên (IUCN) tài trợ vào những năm 2002 - 2005;

- Năm 2004 Quảng Nam đã triển khai dự án QLTHVB bằng ngân sách địa phương. Năm 2008, Quảng Nam đã ban hành Chiến lược QLTHVB đến năm 2015, tầm nhìn 2020;

- Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ có danh mục 11 dự án như dưới đây:

2.1. Hoàn thiện khung thể chế và chính sách về quản lý tổng hợp vùng bờ;

Hoạt động: Hoàn thiện khung thể chế và chính sách về quản lý tổng hợp vùng bờ.

- Mục tiêu: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế và chính sách về quản lý tổng hợp vùng bờ.

- Các nội dung chính:

- + Đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy, pháp luật và chính sách hiện hành liên quan đến về quản lý tổng hợp vùng bờ của Việt Nam;

- + Đề xuất, hoàn thiện khung thể chế và chính sách về quản lý tổng hợp vùng bờ;

- + Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ tại Trung ương và địa phương;

+ Xây dựng và ban hành hướng dẫn chung về quản lý tổng hợp vùng bờ cho các địa phương ven biển.

- Kết quả:

+ Kiến nghị hoàn thiện khung thể chế và chính sách về QLTHVB; Xây dựng và trình các cấp có thẩm quyền ban hành một số văn bản pháp luật phục vụ QLTHVB;

+ Tổ chức bộ máy thực hiện QLTHVB được hoàn thiện và vận hành hiệu quả;

+ Các hướng dẫn kỹ thuật thực hiện QLTHVB được cấp có thẩm quyền ban hành.

2.2. Hoàn thiện hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB

- Mục tiêu: Đảm bảo việc quản lý thống nhất và kết nối, chia sẻ hiệu quả thông tin, dữ liệu phục vụ QLTHVB giữa các bộ, ngành, Trung ương với địa phương và giữa các địa phương ven biển.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng các hệ thống thông tin liên quan phục vụ QLTHVB đã được xây dựng của các bộ, ngành và địa phương;

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin tổng hợp trên cơ sở kế thừa các kết quả của các đề án, chương trình, dự án liên quan khác của các bộ, ngành và địa phương đảm bảo khả năng cập nhật, kết nối và chia sẻ thông tin dữ liệu giữa các bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng cơ chế quản lý và chia sẻ thông tin.

- Kết quả: Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB cấp quốc gia được hoàn thiện, kết nối với các bộ, ngành và địa phương ven biển.

2.3. Phân vùng chức năng vùng bờ

- Mục tiêu: Giảm thiểu mâu thuẫn về lợi ích giữa các bên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ, làm cơ sở để các bộ, ngành ở Trung ương và địa phương ven biển xây dựng, điều chỉnh và triển khai các quy hoạch, kế hoạch liên quan, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp bảo vệ tài nguyên và môi trường vùng bờ.

- Các nội dung chính:

+ Rà soát, tổng hợp các thông tin, dữ liệu hiện có liên quan đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vùng bờ; hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ của các bộ, ngành và địa phương;

+ Phân tích, đánh giá các quá trình tự nhiên ở vùng bờ và dự báo những tác động do thiên tai và biến đổi khí hậu đến vùng bờ;

+ Lập bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ;

+ Phân tích, đánh giá các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ với cách tiếp cận quản lý tổng hợp;

+ Phân vùng và lập bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ làm cơ sở cho việc lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

- Kết quả: Bản đồ và các quy định phân vùng chức năng vùng bờ được phê duyệt.

2.4. Xây dựng hướng dẫn về đồng quản lý tài nguyên vùng bờ và áp dụng thí điểm tại một số địa phương ven biển

- Mục tiêu: Hỗ trợ các địa phương ven biển triển khai mô hình đồng quản lý tài nguyên, sinh cảnh tại vùng bờ, góp phần bảo vệ môi trường, cải thiện sinh kế và nâng cao khả năng thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư ven biển.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng các mô hình đồng quản lý tài nguyên vùng bờ đang thực hiện tại các địa phương ven biển;

+ Đánh giá thực trạng sinh kế và khả năng tham gia của cộng đồng dân cư ven biển trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ;

+ Đánh giá nhu cầu và năng lực thực hiện của các địa phương ven biển trong việc triển khai các mô hình đồng quản lý tài nguyên tại vùng bờ;

+ Xây dựng hướng dẫn về đồng quản lý tài nguyên vùng bờ;

+ Lựa chọn và triển khai thí điểm mô hình đồng quản lý tài nguyên vùng bờ tại một số địa phương ven biển.

- Kết quả: Hướng dẫn về đồng quản lý tài nguyên vùng bờ, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hóa của Việt Nam được ban hành và áp dụng thí điểm tại một số địa phương ven biển.

2.5. Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học hỗ trợ QLTHVB

- Mục tiêu: Cung cấp các luận cứ khoa học hỗ trợ cho việc hoạch định và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về QLTHVB nhằm khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường vùng bờ.

- Các nội dung chính:

+ Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu phục vụ QLTHVB, lồng ghép với các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 về các lĩnh vực; nghiên cứu luận cứ khoa học phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển; bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; quy hoạch không gian và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ;

+ Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ mới, tiên tiến trong giám sát, điều tra tài nguyên, môi trường biển.

- Kết quả: Các chương trình, đề tài nghiên cứu phục vụ QLTHVB được triển khai, cung cấp các giải pháp khoa học và công nghệ mới, tiên tiến để áp dụng vào thực tiễn.

2.6. Xây dựng hướng dẫn giám sát ô nhiễm môi trường dựa vào cộng đồng và áp dụng thí điểm tại một số địa phương ven biển.

- Mục tiêu: Thúc đẩy sự tham gia có trách nhiệm của cộng đồng trong việc giám sát, kiểm soát các hành vi gây ô nhiễm môi trường, nhằm cải thiện chất lượng môi trường vùng bờ.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong việc giám sát các hành vi gây ô nhiễm môi trường ở vùng bờ;

+ Đánh giá thực trạng các chính sách, pháp luật hiện hành khuyến khích, thu hút sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát, kiểm soát các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

+ Đánh giá nhu cầu và năng lực của các địa phương ven biển trong giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở vùng bờ;

- + Xây dựng hướng dẫn giám sát ô nhiễm môi trường dựa vào cộng đồng;
- + Triển khai thí điểm tại một số địa phương ven biển.

- Kết quả: Hướng dẫn giám sát ô nhiễm môi trường vùng bờ dựa vào cộng đồng được ban hành và triển khai thí điểm tại một số địa phương ven biển.

2.7. Đánh giá, kiểm kê các nguồn thải từ đất liền và trên biển

- Mục tiêu: Xác định được thực trạng các nguồn thải từ đất liền và trên biển để đưa ra các giải pháp kiểm soát, bảo vệ môi trường vùng bờ.

- Các nội dung chính:

+ Điều tra, đánh giá thực trạng các nguồn thải từ đất liền và trên biển ảnh hưởng chất lượng môi trường vùng bờ;

+ Đánh giá tải lượng của các nguồn thải và các tác động của chúng đến tài nguyên, môi trường vùng bờ;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về các nguồn thải có nguồn gốc từ đất liền và biển, tác động đến môi trường vùng bờ;

+ Đề xuất các giải pháp kiểm soát và quản lý các nguồn thải từ đất liền và trên biển.

- Kết quả: Đề xuất các giải pháp và kiến nghị ban hành một số văn bản pháp luật để tăng cường việc kiểm soát, quản lý các nguồn thải ở vùng bờ.

2.8. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ QLTHVB

- Mục tiêu: Nhằm nâng cao năng lực thực hiện QLTHVB cho cấp Trung ương và địa phương.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực thực hiện QLTHVB ở cấp Trung ương và địa phương;

+ Đánh giá, xác định nhu cầu nguồn nhân lực thực hiện QLTHVB ở cấp Trung ương và địa phương;

+ Đánh giá thực trạng đào tạo về QLTHVB của các cơ sở đào tạo trong nước;

+ Đánh giá và xác định các nhóm đối tượng đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB ở các cấp, các ngành;

+ Xây dựng mạng lưới chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm tham gia đào tạo nguồn nhân lực thực hiện QLTHVB;

+ Xây dựng kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ QLTHVB, kế thừa các kết quả và lồng ghép với các kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực của các bộ, ngành liên quan và các địa phương ven biển;

+ Lựa chọn, củng cố một trong các đơn vị có chức năng phù hợp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để phát triển thành Trung tâm đào tạo về QLTHVB;

+ Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB;

+ Nghiên cứu, tham khảo các chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB của một số nước trong khu vực và trên thế giới;

+ Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB phù hợp với các nhóm đối tượng, lồng ghép với các đề án, dự án về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016 - 2020.

- Kết quả:

+ Kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực thực hiện QLTHVB được phê duyệt và triển khai;

+ Trung tâm đào tạo về QLTHVB được củng cố và triển khai các hoạt động đào tạo theo kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực thực hiện QLTHVB, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cho các cơ quan Trung ương và địa phương;

+ Chương trình và tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB được xây dựng phù hợp với các nhóm đối tượng cần đào tạo;

+ Các khóa đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về QLTHVB được triển khai tại Trung ương và địa phương.

2.9. Xây dựng và triển khai chương trình khung và giáo trình đào tạo về QLTHVB bậc đại học và sau đại học

- Mục tiêu: Nhằm tạo được sự thống nhất giữa các trường đại học về nội dung đào tạo, góp phần và đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được các yêu cầu của công tác QLTHVB.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng chương trình, giáo trình đào tạo liên quan đến QLTHVB tại các trường đại học của Việt Nam;

+ Nghiên cứu, tham khảo chương trình, giáo trình đào tạo về QLTHVB của một số nước trong khu vực và trên thế giới;

+ Nghiên cứu, xây dựng chương trình khung và giáo trình đào tạo về QLTHVB bậc đại học và sau đại học;

+ Lựa chọn một số trường đại học để áp dụng chương trình khung và giáo trình đào tạo về QLTHVB đã được xây dựng.

- Kết quả: Chương trình khung và giáo trình đào tạo về QLTHVB bậc đại học và sau đại học được xây dựng và đưa vào giảng dạy tại một số trường đại học.

2.10. Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông về QLTHVB

- Mục tiêu: Tăng cường và tạo sự chuyển biến trong nhận thức của các cấp, ngành và xã hội về vai trò, tầm quan trọng của QLTHVB.

- Các nội dung chính:

+ Đánh giá thực trạng các hoạt động truyền thông liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường và QLTHVB ở cấp Trung ương và tại các địa phương ven biển;

+ Đánh giá thực trạng nguồn lực phục vụ các hoạt động truyền thông ở cấp Trung ương và tại các địa phương ven biển;

+ Xác định các nhóm đối tượng truyền thông nâng cao nhận thức về QLTHVB;

+ Xây dựng chương trình truyền thông về QLTHVB.

- Kết quả: Chương trình truyền thông về QLTHVB được phê duyệt và triển khai.

2.11. Xây dựng và triển khai chương trình QLTHVB tại 28 địa phương ven biển

Mục tiêu: Đẩy mạnh việc triển khai QLTHVB tại 28 địa phương ven biển, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và giá trị tự nhiên, sinh thái, văn hóa, lịch sử ở vùng bờ, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

- Các nội dung chính:

Các địa phương ven biển xây dựng và triển khai chương trình QLTHVB theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trước mắt, tùy thuộc vào đặc điểm, thực trạng của vùng bờ và nhu cầu, năng lực thực hiện, các địa phương có thể lựa chọn và thực hiện các hoạt động dưới đây:

+ Lập báo cáo hiện trạng vùng bờ để làm cơ sở cho việc xây dựng và triển khai QLTHVB tại địa phương;

+ Xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối đa ngành, đa bên phục vụ QLTHVB của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về QLTHVB;

+ Xây dựng và thực hiện hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tại địa phương, kết nối với hệ thống cấp Trung ương;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ QLTHVB của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện các mô hình đồng quản lý tài nguyên vùng bờ của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường tổng hợp vùng bờ của địa phương;

+ Phân vùng chức năng vùng bờ của địa phương;

+ Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý tổng hợp chất thải rắn ở vùng bờ của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở vùng bờ của địa phương;

+ Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính bền vững hỗ trợ QLTHVB của địa phương.

- Kết quả: QLTHVB được triển khai tại tất cả 28 địa phương ven biển.

Danh mục 11 dự án trong Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ là những dự án được thực hiện trong thời gian thực hiện dự án và sẽ hỗ trợ dự án hoàn thành các mục tiêu của mình. Đồng thời, dự án cũng sẽ hỗ trợ các dự án trong Quyết định số 914/QĐ-TTg hoàn thành với chất lượng tốt hơn; hỗ trợ các địa phương ven biển thực hiện thành công các dự án QLTHVB tại địa phương mình.

3. Sự cần thiết của dự án

Việt Nam có chiều dài đường bờ biển trên 3.260 km, vùng biển đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng gấp khoảng ba lần diện tích đất liền, chứa đựng nhiều hệ sinh thái quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc ta trong giai đoạn hiện nay cũng như về lâu dài. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã nêu rõ “Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu, mạnh”.

Cũng như các quốc gia khác, vùng bờ biển và các hải đảo là khu vực quan trọng nhất của không gian biển đối với nước ta. Vùng bờ biển nước ta đã, đang và sẽ là tâm điểm phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nơi tập trung nhiều hoạt động kinh tế xã hội đồng thời cũng chịu nhiều ảnh hưởng của các hoạt động này. Trong thực tế, vùng bờ biển là một vùng điển hình mà các vấn đề phức tạp tương tác với nhau. Vùng bờ biển thực chất là một hệ thống nhiều nguồn tài nguyên; nó cung cấp không gian, cung cấp các tài nguyên sinh học và phi sinh học cho con người và có chức năng điều hòa môi trường tự nhiên cũng như nhân tạo. Đồng thời, vùng bờ biển cũng là hệ thống nhiều người sử dụng. Con người sử dụng các nguồn tài nguyên cho sự sống (như nước và thức ăn), cho các hoạt động kinh tế (như không gian, các nguồn tài nguyên sinh học và phi sinh học) và cho nghỉ ngơi và giải trí (các bãi cát và nước ven bờ). Trên một khu vực biển có thể có nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên: Khai thác trên mặt nước (giao thông, xây dựng công trình biển...), khai thác tài nguyên trong khối nước (thủy, hải sản), khai thác tài nguyên dưới đáy biển (tài nguyên khoáng sản, dầu khí,...). Các hoạt động này có thể có những mâu thuẫn, xung đột về lợi ích (thí dụ khai thác có thể mâu thuẫn với bảo tồn, nuôi trồng mâu thuẫn với

đánh bắt thủy sản v.v.).

Hoạt động quản lý tài nguyên biển, hải đảo nói chung và vùng bờ biển nói riêng trước đây ở nước ta chủ yếu thực hiện theo ngành và lãnh thổ. Các ngành, lĩnh vực sử dụng pháp luật chuyên ngành để quản lý việc khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên cụ thể để phục vụ phát triển ngành. Các địa phương quản lý theo lãnh thổ được phân cấp. Trong những năm qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đã đạt được, đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại, bất cập. Cách quản lý theo ngành và lãnh thổ đã dẫn đến tình trạng các ngành chỉ chú ý tới lợi ích của ngành mình mà ít quan tâm tới lợi ích của ngành khác, ít quan tâm tới bảo vệ môi trường và khả năng tái tạo của tài nguyên; Kết quả là tài nguyên biển và hải đảo dần bị suy thoái, tình trạng ô nhiễm môi trường biển tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn ... bị tổn thương, dẫn tới sự nghèo nàn của nguồn lợi thủy sản. Tình hình suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường đã dẫn đến rất khó khăn trong việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững của cả nước.

Để khắc phục những bất cập nêu trên, đảm bảo việc khai thác, sử dụng bền vững, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, cần phải áp dụng một phương thức quản lý mới, phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái. Tính tổng hợp trong quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thể hiện trên 3 phương diện: Tổng hợp theo tính hệ thống, tổng hợp theo chức năng và tổng hợp về phương thức quản lý. Với cách tiếp cận trên, quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là phương thức quản lý theo phương châm không làm thay quản lý ngành mà đóng vai trò định hướng, điều phối các hoạt động quản lý ngành; giúp khắc phục các xung đột, mâu thuẫn trong quản lý ngành, góp phần sử dụng hợp lý, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên, môi trường và các hệ sinh thái biển. Quản lý tổng hợp biển và hải đảo, đặc biệt là vùng bờ biển là một phương thức hiệu quả nhất để đạt được phát triển bền vững.

Là một quốc gia tham dự Hội nghị thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về Môi trường và Phát triển và Chương trình nghị sự 21, các Hội nghị thượng đỉnh trái đất về Môi trường và Phát triển những năm 2002, 2012; Ký kết và phê duyệt 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Liên Hợp Quốc vào năm 2015, cũng như tham gia nhiều hội nghị quốc tế và cam kết quốc tế khác liên quan tới phát triển bền vững, Chính phủ Việt Nam đang rất nỗ lực biến phát triển bền vững thành một quốc sách để đảm bảo phát triển kinh tế, cải thiện đời sống người dân, đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội cho thế hệ

hiện tại và các thế hệ tương lai. Với lý do này, phương thức quản lý tổng hợp biển và hải đảo, bao gồm vùng bờ biển, theo cách tiếp cận hệ sinh thái đã được thể chế hóa trong Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; Sau đó trong Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Luật số 82/2015/QH13). Mặc dù QLTHVB đã được triển khai thực hiện ở nước ta nhưng còn gặp rất nhiều khó khăn do thiếu kiến thức, do hạn chế về hệ thống tổ chức, thể chế và thiếu kỹ năng quản lý. Việc thực hiện dự án sẽ giúp Việt Nam tăng cường năng lực, bao gồm việc giúp cán bộ nghiên cứu và quản lý của Việt Nam tiếp thu được kiến thức của nước ngoài, tăng cường được hệ thống chính sách, pháp luật, cơ chế hợp tác.... Đây là con đường ngắn nhất để Việt Nam đạt được mục tiêu của mình. Do vậy, việc thực hiện dự án tại Việt Nam có tầm quan trọng cấp thiết.

4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng nguồn vốn ODA

Cùng với việc ban hành Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030 và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và nhiều văn bản pháp luật khác, Việt Nam hiện nay đang triển khai thực hiện QLTHVB tại tất cả các địa phương ven biển trên phạm vi cả nước. Theo kinh nghiệm trên thế giới và thực tiễn tại Việt Nam, QLTHVB là một công việc rất phức tạp, khó khăn, liên quan tới điều chỉnh hoạt động của rất nhiều ngành để đảm bảo tài nguyên được quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và không bị cạn kiệt, môi trường và các hệ sinh thái vùng bờ biển được bảo vệ, bảo tồn phục vụ phát triển bền vững. Mặc dù Việt Nam đã triển khai nghiên cứu và thí điểm QLTHVB trong thời gian khoảng 20 năm gần đây nhưng vẫn rất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng để thực hành một cách hiệu quả QLTHVB. Vì vậy, việc tiếp thu những kiến thức, kinh nghiệm, bài học và thực hành tốt từ các nước tiên tiến trên thế giới là rất cần thiết để tiết kiệm cả thời gian và kinh phí và đẩy nhanh tiến độ thực hiện QLTHVB trên toàn bộ vùng bờ biển và hải đảo của cả nước, đảm bảo phát triển bền vững.

Hiện nay, do kinh phí để triển khai thực hiện QLTHVB trên toàn dải ven biển Việt Nam rất thiếu nên không có khả năng sử dụng kinh phí trong nước để thuê tư vấn nước ngoài để đào tạo, tăng cường năng lực cho cán bộ Việt Nam và chuyển giao công nghệ là rất khó khăn. Vì vậy, rất cần sự hỗ trợ về kinh phí của dự án để thực hiện các việc nêu trên. Do dự án không đủ nguồn lực để triển khai đồng thời ở tất cả các tỉnh, dự án sẽ tập trung giải quyết một số nội dung quan trọng ở 6 địa phương trọng điểm (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Kiên Giang) và đào tạo cán bộ cũng như hỗ trợ

thực hiện QLTHVB cho 8 địa phương khác. Kinh nghiệm thu được từ triển khai dự án tại 14 tỉnh sẽ được nghiên cứu áp dụng để thực hiện các dự án QLTHVB trong phạm vi cả nước.

Việc thực hiện dự án sẽ:

- Hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển bền vững các biển Đông Á tại Việt Nam, góp phần tăng cường thực hiện Chiến lược biển Việt Nam, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam;

- Hỗ trợ thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Đóng góp vào việc từng bước hoàn thiện và tổ chức triển khai cơ chế, chính sách và pháp luật về QLTHVB đã được hình thành trong giai đoạn 2010 - 2020;

- Tăng cường áp dụng QLTHVB nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể trong quản lý tài nguyên, môi trường tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ;

- Thúc đẩy hoạt động QLTHVB trên toàn bộ vùng bờ biển Việt Nam, góp phần tích cực vào phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế;

- Góp phần triển khai có hiệu quả Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ

1. Tính phù hợp của dự án với định hướng ưu tiên của nhà tài trợ

Phát triển bền vững vùng bờ biển và hải đảo thông qua phương thức QLTHVB là một định hướng ưu tiên của tất cả các nước phát triển và các tổ chức quốc tế. Ngay từ năm 1972, sau khi Hoa Kỳ ban hành Luật quản lý vùng bờ biển theo hướng quản lý tổng hợp, Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế đã triển khai rất nhiều các hoạt động, từ các nghiên cứu, xây dựng các văn kiện, điều ước quốc tế đến các thực nghiệm áp dụng tại nhiều nước có trình độ khác nhau. Bản chất của phương thức quản lý tổng hợp về biển là nâng cao chất lượng quản lý tài nguyên và môi trường biển phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững bằng việc dân chủ hoá các quá trình quản lý (từ hoạch định đến thực thi chính sách), dựa trên việc xác lập một cơ chế quản lý có sự tham gia tích cực, bình đẳng của các bên liên quan và cộng đồng gắn với môi trường không gian vùng bờ biển để chia sẻ và phát triển các lợi ích kinh tế kinh tế biển giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương một cách hài hoà, đồng thời vẫn bảo đảm tính thống nhất về lợi

ích quốc gia, đảm bảo tài nguyên, môi trường vùng bờ biển, bao gồm cả các hệ sinh thái biển, được bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng một cách hợp lý, trong giới hạn cho phép.

Có thể nói rằng quản lý tổng hợp về biển không những là phương pháp quản lý dựa trên quá trình hoạch định, thỏa thuận liên tục nhằm thống nhất việc chia sẻ lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường ven biển phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững mà còn thể hiện rằng những nơi áp dụng phương thức này đã phát triển ở trình độ cao hơn so với những nơi sử dụng các công cụ sử dụng mệnh lệnh quản lý hành chính (cơ quan hành chính, quyết định hành chính) để quản lý biển. Quản lý tổng hợp về biển là cơ chế cho phép lồng ghép các hình thức dân chủ trực tiếp với sự tham gia của cộng đồng) trong việc hoạch định và điều phối chính sách quản lý tài nguyên và môi trường biển, hải đảo. Phương thức này đã mang lại hiệu quả cao trong việc quản lý tài nguyên biển cũng như giữ gìn môi trường biển của một số nước (Trung Quốc, Indonesia, Brunei, Đài Loan, Australia, Vương Quốc Anh, Nam Phi, Canada...). Xu hướng quản lý tổng hợp đối với biển là xu hướng tất yếu mà các quốc gia có biển áp dụng.

Trên cơ sở các kiến thức, kinh nghiệm và bài học rút ra từ các hoạt động này, vào năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về môi trường và phát triển đã thông qua Chương trình Nghị sự 21, trong đó dành trọn chương 17 cho vấn đề QLTHVB và đại dương với hai quan điểm trung tâm được nhấn mạnh là tính phụ thuộc lẫn nhau và tính tổng hợp. Các Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Môi trường và Phát triển tiếp theo vào các năm 2002, 2012 đã làm rõ thêm những nội dung này. Đặc biệt, vào tháng 9 năm 2015, Liên Hợp Quốc đã thông qua 17 Mục tiêu phát triển bền vững, trong đó Mục tiêu thứ 14: bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển được xây dựng theo tinh thần quản lý tổng hợp.

PEMSEA được thành lập vào năm 1994 với mục đích cụ thể hóa các mục tiêu phát triển bền vững được thông qua trong Chương trình Nghị sự 21. Quỹ môi trường toàn cầu và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc là những nhà tài trợ chính cho PEMSEA. Nội dung hoạt động chính của PEMSEA là tuyên truyền, phổ biến và áp dụng QLTHVB cho tất cả vùng bờ biển thuộc khu vực Đông Á. GEF và UNDP thông qua PEMSEA đã tài trợ cho dự án Điểm trình diễn quốc gia về QLTHVB tại Đà Nẵng từ năm 2000. Tại Đại hội biển Đông Á lần đầu tiên được tổ chức tại Putrajaya, Ma-lai-xi-a, các nước tham gia Đại hội đã thông qua Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á (SDS-SEA).

GEF và UNDP đã hỗ trợ kinh phí cho một số nước trong khu vực biển Đông Á, bao gồm Việt Nam, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Lào, Phi-lip-pin, Triều Tiên, Xinh-ga-po và Ti-mo Lex-te thực hiện Chiến

lược phát triển bền vững biển Đông Á thông qua sự điều phối của PEMSEA trong khuôn khổ dự án khu vực về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á giai đoạn 2009 - 2012 (gọi tắt là giai đoạn 1).

Ngày 03 tháng 3 năm 2010 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký bản Thỏa thuận với PEMSEA về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam, giai đoạn 2009 - 2012. Phần kinh phí dành cho Việt Nam (bao gồm kinh phí cho các hoạt động của dự án do các đối tác Việt Nam thực hiện theo thỏa thuận, cam kết đã ký và các hoạt động do PEMSEA thực hiện phục vụ cho hợp phần của dự án tại Việt Nam như quản lý phí, phí dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn cho các đối tác Việt Nam) là 459.000 USD.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã chủ trì thực hiện nội dung “Triển khai Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam”, theo hợp đồng ký giữa Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và PEMSEA ngày 15 tháng 9 năm 2010, gồm 5 nhiệm vụ chính:

- i) Thiết lập cơ chế, thể chế cho việc áp dụng phương thức QLTHVB và điều phối thực hiện ở cấp quốc gia;
- ii) Khởi động xây dựng chương trình khung 5 năm về QLTHVB;
- iii) Khởi động chương trình QLTHVB ưu tiên tại các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương ở khu vực Bắc, Trung và Nam;
- iv) Chuẩn bị một lộ trình xây dựng nguồn nhân lực hỗ trợ chương trình khung 5 năm cho việc nhân rộng QLTHVB;
- v) Tổ chức Diễn đàn các nhà lãnh đạo để chia sẻ kiến thức, nâng cao nhận thức và đảm bảo cam kết chính trị trong việc thực hiện QLTHVB.

Kết quả thực hiện gồm các sản phẩm chính:

- Dự thảo về Kế hoạch 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam;
- Cam kết thực hiện chương trình QLTHVB ký giữa PEMSEA, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và 10 tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương;
- Báo cáo thiết lập thể chế trong QLTHVB;
- Dự thảo Chương trình khung 5 năm về QLTHVB;
- Báo cáo lộ trình xây dựng nguồn nhân lực cho QLTHVB;

- Bản dịch tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về QLTHVB; Báo cáo hiện trạng vùng bờ (SOC) và Hệ thống quản lý thông tin tích hợp (IIMS).

Với những kết quả đã đạt được trong việc thực hiện dự án nói trên, GEF/UNDP tiếp tục hỗ trợ PEMSEA triển khai một dự án khu vực tiếp theo với tên gọi “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á” trong giai đoạn 2015 - 2019 (gọi tắt là giai đoạn 2) cho 8 quốc gia gồm Việt Nam, Cam-pu-chia, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Lào, Phi-lip-pin, Thái Lan và Ti-mo-lex-te.

Ngày 17 tháng 4 năm 2013, Văn phòng Ban chỉ đạo Quỹ Môi trường toàn cầu Việt Nam có văn bản gửi Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc thông báo ý kiến nhất trí của Văn phòng GEF Việt Nam về việc triển khai dự án giai đoạn 2.

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ dự án khu vực sẽ triển khai dự án “Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019”.

Với tinh thần này, ngày 07 tháng 3 năm 2016, Giám đốc điều hành PEMEA đã chính thức có văn bản gửi Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và các đơn vị liên quan về việc hỗ trợ 998.000 USD (chín trăm chín mươi tám nghìn Đô la Mỹ) để Việt Nam triển khai dự án SDS-SEA.

Như vậy, dự án hoàn toàn phù hợp với định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.

2. Khả năng đáp ứng của Việt Nam so với yêu cầu của nhà tài trợ

Như đã nêu ở trên, QLTHVB đã được nghiên cứu áp dụng tại Việt Nam từ năm 1995. Sau đó, đã có nhiều dự án với nguồn vốn hợp tác quốc tế và trong nước. Đặc biệt, từ khi triển khai thực hiện Quyết định số 158/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và sự ra đời của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam vào năm 2008 và Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo vào năm 2009, hệ thống tổ chức, thể chế về QLTHVB ngày càng được hoàn thiện. Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được Quốc hội Việt Nam thông qua vào năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 cùng các văn bản dưới Luật và Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ cung cấp khung thể chế, chính sách cho việc thực hiện dự án. Đội ngũ cán bộ thực hiện QLTHVB từ Trung ương đến địa phương được đào tạo trong thời gian vừa qua sẽ đảm bảo cho dự án thành công.

Như vậy, tổ chức, thể chế chính sách và năng lực cán bộ hiện nay của Việt Nam hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ.

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung

Dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ về chính sách, tài chính, kỹ thuật để tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam, bao gồm hỗ trợ cho việc cải cách chính sách quốc gia về biển và đại dương, văn bản pháp luật, cải tiến thể chế và lồng ghép các mục tiêu SDS-SEA vào xây dựng kế hoạch và đầu tư cấp quốc gia và địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

- Bước đầu xây dựng được quan hệ đối tác trong quản trị đại dương và vùng bờ tại cấp Trung ương và các địa phương thực hiện dự án;
- Đóng góp có hiệu quả vào việc thiết lập hệ sinh thái khỏe mạnh ở biển và vùng bờ;
- Đóng góp vào bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học;
- Duy trì và nâng cao chất lượng vùng nước ven biển: Tăng cường tính tương thích và cân bằng sử dụng nước ngọt và nước biển;
- Góp phần bảo vệ các hệ sinh thái, sức khỏe con người và xã hội khỏi các rủi ro xảy ra do các hoạt động của con người;
- Ngăn chặn suy thoái biển và vùng bờ do các hoạt động của con người từ đất liền;
- Ngăn ngừa các tác động bất lợi từ các hoạt động của con người trên biển;
- Bước đầu củng cố và phát triển nền tảng kiến thức để xây dựng một nền kinh tế biển xanh bền vững dựa vào biển và đại dương;
- Hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các công cụ QLTHVB đã được quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ);
- Trao đổi, học tập kinh nghiệm về xây dựng cơ chế chính sách QLTHVB và quy trình thực hiện QLTHVB tại các nước phát triển có thể mạnh trong việc triển khai, thực hiện QLTHVB;

- Góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật và tăng cường năng lực trong QLTHVB;

- Góp phần nhân rộng chương trình QLTHVB trên toàn bộ các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam, hỗ trợ thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và thực hiện các mục tiêu SDS-SEA tại Việt Nam.

V. MÔ TẢ DỰ ÁN

1. Nội dung chính của dự án

Dự án được chia thành các hợp phần dự án, bao gồm hợp phần dự án Trung ương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện và hợp phần dự án địa phương (hợp phần dự án tại Quảng Ninh, hợp phần dự án tại Hải Phòng, hợp phần dự án tại Thừa Thiên - Huế, hợp phần dự án tại Đà Nẵng, hợp phần dự án tại Quảng Nam và hợp phần dự án tại Kiên Giang) do các địa phương ven biển tham gia dự án thực hiện, kinh phí được chuyển cho 06 tỉnh thông qua Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Hoạt động của 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác tham gia dự án (Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng) sẽ được bao gồm trong hợp phần dự án Trung ương thông qua các hoạt động do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện, kinh phí sẽ chuyển vào cùng nguồn kinh phí của Trung ương để thông qua Trung ương thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho địa phương này.

1.1 Hợp phần 1: Quan hệ đối tác trong quản trị đại dương và vùng bờ

Hợp phần 1 được chia thành các hoạt động ở cấp Trung ương (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và cấp địa phương (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Kiên Giang) và có các nhiệm vụ như dưới đây:

A. Các hoạt động của của hợp phần dự án Trung ương

Hợp phần Trung ương của dự án do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện bao gồm cải thiện chính sách biển và vùng bờ biển quốc gia và sắp xếp thể chế đảm bảo phát triển bền vững vùng bờ biển Việt Nam. Hiện nay, Ban điều phối thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được thực hiện theo Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, nội dung hoạt động của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam như dưới đây:

a) *Thiết lập Nhóm công tác kỹ thuật (TWG) để rà soát và đánh giá chính sách biển và vùng bờ cấp quốc gia, pháp luật liên quan và thể chế bao gồm các chiến lược QLTHVB.*

Trong hoạt động này, TWG của dự án được thành lập. Nhóm này được thành lập theo Quyết định của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và có nhiệm vụ rà soát, đánh giá hệ thống chính sách biển và vùng bờ cấp quốc gia, pháp luật liên quan và thể chế bao gồm các chiến lược QLTHVB, trên cơ sở đó đề xuất định hướng để từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách này. Đặc biệt, nhóm này sẽ đóng vai trò chính trong việc xây dựng Báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ quốc gia theo quan điểm nền kinh tế biển xanh của Việt Nam. TWG của dự án hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và sẽ họp thường kỳ (ba tháng một lần) và đột xuất theo yêu cầu. Nhóm công tác kỹ thuật do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thành lập.

b) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch truyền thông và quảng bá để nâng cao nhận thức về Chiến lược QLTHVB, Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á, Kế hoạch hành động quốc gia, Hướng dẫn kỹ thuật QLTHVB và hỗ trợ chương trình xây dựng chính sách, pháp luật biển và vùng bờ.

c) Rà soát về chính sách biển và vùng bờ quốc gia và cơ chế tổ chức.

d) Tổ chức 02 Đoàn khảo sát: Đoàn khảo sát, trao đổi, học tập kinh nghiệm về triển khai thực hiện QLTHVB và cơ chế chính sách liên quan tại Nhật Bản và Đoàn khảo sát về phương pháp quản lý, xử lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm, phát triển kinh tế biển bền vững và cơ chế chính sách QLTHVB tại nước Cộng hòa Pháp.

đ) Xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

e) Tổ chức Diễn đàn chính sách cấp cao quốc gia:

e1. Thực hiện Diễn đàn QLTHVB bao gồm các nhà hoạch định chính sách, những người ra quyết định để tăng cường nhận thức và sự ủng hộ thực hiện Chiến lược QLTHVB Việt Nam, Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á và Chương trình hành động quốc gia;

e2. Tổ chức Diễn đàn QLTHVB quốc gia như là một nơi để chia sẻ kiến thức và thiết lập mạng lưới các tỉnh ven biển đang thực hiện QLTHVB, kết nối với những đối tượng và bên liên quan khác;

e3. Thảo luận và đề xuất các hoạt động liên quan tới triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia thực hiện Chiến lược QLTHVB.

g) Xây dựng Báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ quốc gia (Báo cáo hiện trạng biển và vùng bờ Việt Nam. Chuyên đề: Kinh tế biển xanh).

Tại Hội thảo khởi động về Kinh tế biển xanh vào các ngày 28 đến 30 tháng 7 năm 2015, đại biểu các nước, trong đó có Việt Nam đã thống nhất triển khai thực hiện các công việc về đánh giá nền kinh tế biển xanh và trình bày các kết quả tại Đại hội các biển Đông Á 2015 tại thành phố Đà Nẵng. Các hoạt động ban đầu vào năm 2015 đã tạo điều kiện cho việc xây dựng báo cáo NSOC với chủ đề “Báo cáo hiện trạng biển và vùng bờ cho các biển Đông Á: Xây dựng nền kinh tế biển xanh”.

Hội thảo quốc gia về xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng nền kinh tế biển xanh cho Việt Nam được tổ chức vào các ngày 9 và 10 tháng 6 năm 2016 tại thành phố Hải Phòng. Hội thảo đã quyết định báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng tới nền kinh tế biển xanh cho Việt Nam sẽ bao gồm các dữ liệu, thông tin về vai trò của biển và đại dương với nền kinh tế quốc gia, hiện trạng kinh tế của quốc gia, các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển và dịch vụ hệ sinh thái, hiện trạng nền kinh tế biển và vùng bờ biển, hệ thống tài nguyên và an ninh lương thực, hiện trạng môi trường vùng bờ biển, rủi ro thiên tai, các vấn đề về đầu tư và tạo môi trường thuận lợi để phát triển nền kinh tế biển xanh. Nội dung báo cáo được chia thành 3 phần:

- Kinh tế biển và sức khỏe biển bao gồm các nội dung:
 - + Các điều kiện địa lý, địa chất và hải văn;
 - + Đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và vùng bờ biển và đánh giá về các giá trị của dịch vụ sinh thái biển và vùng bờ biển Việt Nam;
 - + Tổng quan về các điều kiện xã hội: Dân số, việc làm, giáo dục, y tế;
 - + Các hoạt động kinh tế biển và vùng bờ biển;
 - + An ninh lương thực từ các tài nguyên biển;
 - + Du lịch, các điểm di sản và nghỉ dưỡng;
 - + Các cảng và vận tải thủy;

+ Rủi ro và các mối đe dọa (Hoạt động của con người và mức độ tàn phá tài nguyên, môi trường, sinh thái; Các thiên tai, thảm họa tự nhiên và biến đổi khí hậu, ứng phó sự cố tràn dầu trên biển, bảo vệ môi trường biển, đại dương).

- Hướng tới một nền kinh tế biển xanh

+ Các môi phụ thuộc của kinh tế biển vào sức khỏe biển;

+ Các tác động của các hoạt động kinh tế lên sức khỏe biển;

+ Các động lực cho sự phát triển bền vững nền kinh tế biển;

+ Phát triển kinh tế biển xanh trong các ngành;

+ Các thực hành tốt nhất trong bảo tồn các hệ sinh thái và đa dạng sinh học;

+ Các mô hình đồng quản lý tài nguyên và cơ hội đầu tư trong khuôn khổ QLTHVB;

- Các sáng tạo trong quản trị và đầu tư cho một nền kinh tế biển xanh

+ Tạo điều kiện thuận lợi, cơ chế tham gia, nghiên cứu, phát triển;

+ Các hệ sinh thái biển lớn, các lợi ích từ đồng quản lý và quản lý chia sẻ;

+ Các cơ hội đầu tư và kinh doanh trong nền kinh tế biển xanh;

+ Các vấn đề về xây dựng chính sách liên quan tới quản lý tổng hợp dựa trên các bằng chứng khoa học, kỹ thuật.

Nhóm công tác kỹ thuật của dự án sẽ trực tiếp tham gia vào việc xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng tới nền kinh tế biển xanh. Căn cứ vào nhu cầu, dự án sẽ ký hợp đồng chuyên gia để thực hiện từng phần việc của báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng nền kinh tế biển xanh, bao gồm thu thập, phân tích số liệu, tổng hợp thành báo cáo hợp phần và tổng hợp các báo cáo hợp phần, xây dựng báo cáo chung.

Nội dung hoạt động của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trong hợp phần 1 như dưới đây:

- Nhóm Công tác kỹ thuật quốc gia (NTWG) có nhiệm vụ:

+ Dự thảo một bản Ghi nhớ hoặc một Chỉ đạo phục vụ phê duyệt Hệ thống báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng tới nền kinh tế biển xanh;

+ Xác định và mời các thành viên của NTWG;

+ Tổ chức các buổi họp của NTWG để dự thảo, thẩm định và chỉnh sửa lần cuối dự thảo báo cáo.

- Trình báo cáo ban đầu của phần 1 (các đặc điểm của quốc gia) và phần 2 (chuyển nền kinh tế biển truyền thống thành nền kinh tế biển xanh) và phần 3 (các sáng kiến về quản lý và quản trị biển) để Ban thư ký PEMSEA thẩm định.

- Tổ chức hội thảo tham vấn quốc gia để trình bày và thảo luận về dự thảo báo cáo.

- Trình dự thảo cuối cùng của báo cáo sau khi đã chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý lên Ban thư ký PEMSEA để biên tập và xuất bản.

- Tham dự Diễn đàn kinh tế biển xanh khu vực vào tháng 11 năm 2017 để trình bày báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ biển quốc gia hướng tới nền kinh tế biển xanh của Việt Nam.

Các nội dung của phần này bao gồm:

g1. Tổ chức các cuộc họp/hội thảo TWG để thảo luận về cấu trúc/định dạng, trọng tâm, yêu cầu dữ liệu và thời gian của NSOC;

g2. Xây dựng dự thảo và báo cáo NSOC;

g3. Trình bày NSOC tại Diễn đàn kinh tế biển xanh;

g4. Trình bày NSOC tại Đại hội biển Đông Á 2018.

h) Tham dự Đại hội Biển Đông Á năm 2018.

i) Dự thảo Chương trình xây dựng văn bản pháp luật theo ngành cấp quốc gia, ứng phó với biến đổi khí hậu/giảm thiểu rủi ro thiên tai (ICM, CCA/DRR), quy hoạch sử dụng đất, phân vùng sử dụng biển, quy hoạch/kế hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và công cụ quản lý kinh tế sáng tạo.

Rà soát tài liệu về các chính sách ngành, văn bản pháp luật và cơ chế thể chế.

B. Các hoạt động của hợp phần dự án địa phương

a) Hợp phần dự án địa phương Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh chưa thành lập Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ của tỉnh, nhưng đã thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ninh. Các kết quả tham vấn giữa Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Ban thư ký PEMSEA và Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo) của tỉnh cho thấy tỉnh sẽ rà soát và bổ sung nhiệm vụ điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ cho Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh. Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương Quảng Ninh sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây.

a1. Xây dựng một cơ chế điều phối QLTHVB liên cơ quan, liên ngành để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở tỉnh Quảng Ninh theo hướng:

a1.1. Đề xuất giao thêm nhiệm vụ điều phối QLTHVB liên cơ quan, liên ngành để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở tỉnh Quảng Ninh cho Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh và thuê chuyên gia để rà soát, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo để phù hợp với nhiệm vụ mới về QLTHVB;

a1.2. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp tỉnh có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

a1.3. Tổ chức họp tham vấn về dự thảo chức năng, nhiệm vụ và thành phần sửa đổi của Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh;

a1.4. Trình dự thảo chức năng, nhiệm vụ và thành phần sửa đổi của Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh để tỉnh xem xét, phê duyệt;

a1.5. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án;

a1.6. củng cố Chi cục Biển và Hải đảo của tỉnh để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

a1.7. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh về lĩnh vực QLTHVB;

a1.8. Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

a2. Thành lập TWG của tỉnh, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

a3. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

a3.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

a3.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

a3.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

a3.4. Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

b) Hợp phần dự án địa phương Hải Phòng

Hải Phòng đã thành lập Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng nhưng hiện tại hiệu quả hoạt động của ban này vẫn còn hạn chế. Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA. Trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương Hải Phòng sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây:

b1. Củng cố cơ chế điều phối liên cơ quan, liên ngành về QLTHVB để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở thành phố Hải Phòng theo hướng:

b1.1 Thuê chuyên gia để rà soát, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng để phù hợp với nhiệm vụ mới về QLTHVB;

b1.2. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp tỉnh có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

b1.3. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án.

b2. Củng cố Chi cục Biển và Hải đảo thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

b2.1 Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo thành phố để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban điều phối QLTHVB thành phố Hải Phòng;

b2.2 Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

b3. Thành lập TWG của thành phố, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

b4. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

b4.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

b4.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần của nó sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

b4.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

b4.4. Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

c) Hợp phần dự án địa phương Thừa Thiên - Huế

Trong khuôn khổ dự án VNICZM do Chính phủ Hà Lan tài trợ, Thừa Thiên - Huế đã xây dựng cơ chế điều phối đa ngành phục vụ QLTHVB. Tuy vậy, hiện nay cơ chế này không còn hoạt động. Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA. Trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương Thừa Thiên - Huế sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây:

c1. Xây dựng cơ chế điều phối liên cơ quan, liên ngành về QLTHVB để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở tỉnh Thừa Thiên - Huế theo hướng:

c1.1 Xác định các thành viên của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế trên cơ sở xem xét các thể chế hiện hành có thể kiêm nhiệm chức năng, nhiệm vụ của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế;

c1.2. Trình dự thảo quyết định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế để tỉnh Thừa Thiên - Huế xem xét, phê duyệt;

c1.3. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp tỉnh có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

c1.4. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án.

c2. Cùng cố Chi cục Biển, Đảo và Đầm phá của tỉnh để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban điều phối QLTHVB tỉnh Thừa Thiên - Huế và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

c2.1. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển, Đảo và Đầm phá của tỉnh để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban điều phối QLTHVB tỉnh;

c2.2. Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

c3. Thành lập TWG của thành phố, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh và Chi Cục Biển, Đảo và Đầm phá các tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

c4. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

c4.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

c4.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

c4.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

c4.4. Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

c5. Triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA

Hoạt động này sẽ được triển khai thực hiện với các nội dung như dưới đây:

c5.1. Huy động TWG để hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA;

c5.2. Sử dụng TWG để đánh giá kết quả của Pha 1 (các hoạt động rà soát hiện trạng ban đầu, được thực hiện vào tháng 7 năm 2015) và kiểm định các kết quả;

c5.3. Tổ chức Pha 2, pha Quy hoạch chiến lược triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA, bao gồm các hoạt động sau:

c5.3.1. Phối hợp với Ban thư ký PEMSEA tổ chức tập huấn, đào tạo về quy hoạch chiến lược;

c5.3.2. Thực hiện các hoạt động quy hoạch chiến lược, bao gồm các nhiệm vụ:

+ Xác định quy mô của hệ thống QLTHVB của Thừa Thiên - Huế và các quá trình cần được thực hiện trong việc triển khai thực hiện QLTHVB;

+ Chuẩn bị quá trình công việc, sơ đồ quá trình và các chỉ số thực hiện chính yếu;

+ Khẳng định/rà soát sự phù hợp liên tục của chính sách, chiến lược vùng bờ;

+ Thực hiện đánh giá rủi ro;

+ Xây dựng hệ thống để duy trì việc đăng ký pháp luật/quy tắc.

c5.4 Sau khi hoàn thành Pha 2, phối hợp với Ban thư ký PEMSEA chuẩn bị thực hiện Pha 3 (Pha xây dựng hệ thống và báo cáo) và Pha 4 (giám sát và đo đạc).

c6. Cập nhật Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (CUZP), tập trung vào quản lý tổng hợp vùng đầm phá và dải cồn đụn cát ven biển.

Hoạt động này sẽ được triển khai thực hiện với các nội dung như dưới đây:

c6.1. Huy động TWG và một chuyên gia/cán bộ tư vấn kỹ thuật nếu cần thiết để hỗ trợ cho việc cập nhật CUZP, được Ủy ban Nhân dân tỉnh thông qua vào năm 2012 theo Quyết định số 2293/QĐ-UB ngày 5 tháng 12 năm 2012 về việc phê duyệt Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Cập nhật CUZP bao gồm các nội dung:

c6.1.1. Rà soát các chính sách và pháp luật quốc gia liên quan đến phân vùng sử dụng vùng bờ và quy hoạch không gian và xác định các khía cạnh của luật pháp có thể được đưa vào xem xét khi cập nhật CUZP;

c6.1.2. Rà soát CUZP hiện tại của Thừa Thiên - Huế và khung thể chế để triển khai thực hiện. Xác định các thực hành tốt trong việc triển khai thực hiện CUZP, bao gồm các lỗ hổng và thách thức và những đề xuất cho các hoạt động trong tương lai;

c6.1.3. Thu thập và biên tập các quy hoạch ngành hiện có, đặc biệt là về các bãi cát và đầm phá để lấy các thông tin thích hợp phục vụ cập nhật CUZP;

c6.1.4. Cập nhật ma trận về những xung đột trong sử dụng vùng bờ, phân loại sử dụng vùng bờ và hệ thống quy tắc sử dụng vùng bờ, tập trung vào đầm phá và bãi cát ven biển;

c6.1.5. Cập nhật các bản đồ và các lớp bản đồ nếu cần thiết;

c6.1.6. Chuẩn bị và cập nhật CUZP và khung thể chế để thực hiện;

c6.1.7. Tổ chức cuộc họp tham vấn các bên liên quan tại cấp quận, huyện để rà soát và thẩm định dự thảo CUZP;

c6.1.8. Chính sửa CUZP lần cuối;

c6.2. Trình bản dự thảo cuối cùng của CUZP lên Ban điều phối QLTHVB tỉnh để xem xét, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Hợp phần dự án địa phương Đà Nẵng

Đà Nẵng đã thành lập Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014. Quyết định này đã cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng. Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA. Trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương thành phố Đà Nẵng sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây:

d1. Củng cố cơ chế điều phối liên cơ quan, liên ngành về QLTHVB để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở thành phố Đà Nẵng theo hướng:

d1.1. Thuê chuyên gia để rà soát, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng để phù hợp với nhiệm vụ mới về QLTHVB;

d1.2. Khẳng định lại danh sách các thành viên của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng, nếu cần thiết;

d1.3. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp thành phố có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

d1.4. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án;

d2. Củng cố Chi cục Biển và Hải đảo của tỉnh để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

d2.1. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo thành phố để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB thành phố Đà Nẵng;

d2.2. Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

d3. Thành lập TWG của thành phố, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

d4. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

d4.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

d4.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần của nó sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

d4.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

d4.4. Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

d5. Triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA

Hoạt động này sẽ được triển khai thực hiện với các nội dung như dưới đây:

d5.1. Huy động TWG để hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA;

d5.2. Sử dụng TWG để đánh giá kết quả của Pha 1 (các hoạt động rà soát hiện trạng ban đầu, được thực hiện vào tháng 7 năm 2015) và kiểm định các kết quả;

d5.3. Tổ chức Pha 2, Pha Quy hoạch chiến lược triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA, bao gồm các hoạt động sau:

d5.3.1. Phối hợp với Ban thư ký PEMSEA tổ chức tập huấn, đào tạo về quy hoạch chiến lược;

d5.3.2. Thực hiện các hoạt động quy hoạch chiến lược, bao gồm các nhiệm vụ:

- Xác định quy mô của hệ thống QLTHVB của Đà Nẵng và các quá trình cần được thực hiện trong việc triển khai thực hiện QLTHVB;

- Chuẩn bị quá trình công việc, sơ đồ quá trình và các chỉ số thực hiện chính yếu;

- Khẳng định/rà soát sự phù hợp liên tục của chính sách, chiến lược vùng bờ;

- Thực hiện đánh giá rủi ro;

- Xây dựng hệ thống để duy trì việc đăng ký pháp luật/quy tắc.

d5.4. Sau khi hoàn thành Pha 2, phối hợp với Ban thư ký PEMSEA chuẩn bị thực hiện Pha 3 (Pha xây dựng hệ thống và báo cáo) và Pha 4 (Giám sát và đo đạc).

đ) Hợp phần dự án địa phương Quảng Nam

Quảng Nam đã thành lập Ban điều phối đa ngành thực hiện QLTHVB tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2009. Ban điều phối này không hoạt động cho tới khi có Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2015 thay thế Quyết định số 1289/QĐ-UBND, chỉ định Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam làm Trưởng Ban điều phối. Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA. Trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương tỉnh Quảng Nam sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây:

đ1. Củng cố cơ chế điều phối liên cơ quan, liên ngành về QLTHVB để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở tỉnh Quảng Nam theo hướng:

đ1.1. Thuê chuyên gia để rà soát, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của Ban điều phối đa ngành thực hiện QLTHVB tỉnh Quảng Nam để phù hợp với nhiệm vụ mới về QLTHVB;

đ1.2. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp tỉnh có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

đ1.3. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban điều phối đa ngành thực hiện QLTHVB tỉnh Quảng Nam để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án;

đ2. Củng cố Chi cục Biển và Hải đảo của tỉnh để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban điều phối đa ngành thực hiện QLTHVB tỉnh Quảng Nam và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

đ2.1. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban điều phối đa ngành thực hiện QLTHVB tỉnh Quảng Nam;

đ2.2. Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

đ3. Thành lập Nhóm công tác kỹ thuật (TWG) của tỉnh, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

đ4. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

đ4.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

đ4.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

đ4.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

đ4.4 Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

đ5. Triển khai thí điểm thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA.

Hoạt động này sẽ được triển khai thực hiện với các nội dung như dưới đây:

đ5.1. Huy động TWG để hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA;

đ5.2. Sử dụng TWG để đánh giá kết quả của Pha 1 (các hoạt động rà soát hiện trạng ban đầu, được thực hiện vào tháng 7 năm 2015) và kiểm định các kết quả;

đ5.3. Tổ chức Pha 2, pha Quy hoạch chiến lược triển khai thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA, bao gồm các hoạt động sau:

đ5.3.1. Phối hợp với Ban thư ký PEMSEA tổ chức tập huấn, đào tạo về quy hoạch chiến lược;

đ5.3.2. Thực hiện các hoạt động quy hoạch chiến lược, bao gồm các nhiệm vụ:

- + Xác định quy mô của hệ thống QLTHVB của Quảng Nam và các quá trình cần được thực hiện trong việc triển khai thực hiện QLTHVB;
- + Chuẩn bị quá trình công việc, sơ đồ quá trình và các chỉ số thực hiện chính yếu;
- + Khẳng định/rà soát sự phù hợp liên tục của chính sách, chiến lược vùng bờ;
- + Thực hiện đánh giá rủi ro;
- + Xây dựng hệ thống để duy trì việc đăng ký pháp luật/quy tắc.

đ5.4. Sau khi hoàn thành Pha 2, phối hợp với Ban thư ký PEMSEA chuẩn bị thực hiện Pha 3 (Pha xây dựng hệ thống và báo cáo) và Pha 4 (giám sát và đo đạc).

e) Hợp phần dự án địa phương Kiên Giang

Kiên Giang đã thành lập Ban chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2014. Ban chỉ đạo đã ban hành Quy chế hoạt động theo Quyết định số 41/QĐ-BCĐ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Quyết định số 2180/QĐ-UB của UBND tỉnh đã bổ sung các thành viên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh vào Ban chỉ đạo.

Do vậy, với sự giúp đỡ và hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, trong hợp phần này hợp phần dự án địa phương tỉnh Kiên Giang sẽ thực hiện các hoạt động như dưới đây.

e1. Củng cố cơ chế điều phối liên cơ quan, liên ngành về QLTHVB để phục vụ triển khai thực hiện SDS-SEA và Chương trình QLTHVB ở tỉnh Kiên Giang theo hướng:

e1.1. Thuê chuyên gia để rà soát, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang để phù hợp với nhiệm vụ mới về QLTHVB;

e1.2. Tổ chức diễn đàn chính sách QLTHVB cấp tỉnh có sự tham gia của các lãnh đạo địa phương để nâng cao nhận thức về lợi ích của QLTHVB;

e1.3. Tổ chức các cuộc họp thường xuyên của Ban chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang để rà soát, thông qua kế hoạch triển khai thực hiện hợp phần dự án, các báo cáo, kết quả và các hoạt động liên quan của hợp phần dự án;

e2. Củng cố Chi cục Biển và Hải đảo của tỉnh để thực hiện các chính sách và quyết định của Ban chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang về QLTHVB và quản lý các hoạt động hàng ngày của hợp phần dự án:

e2.1. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh để Chi cục trở thành Ban thư ký của Ban chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang về QLTHVB;

e2.2. Tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực cấp Trung ương và địa phương do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA hỗ trợ thực hiện.

e3. Thành lập TWG của tỉnh, bao gồm các chuyên gia từ các ngành khác nhau (khoa học - công nghệ, pháp luật, kinh tế, xã hội) để cung cấp các tư vấn khoa học, kỹ thuật cho Ban thư ký của Ban chỉ đạo quản lý thống nhất biển và hải đảo tỉnh Kiên Giang và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh về xây dựng và triển khai thực hiện QLTHVB.

e4. Phối hợp với các sở, ban ngành và các bên liên quan khác xây dựng và triển khai thực hiện một cơ chế để hỗ trợ hợp tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo về các hoạt động, kết quả, tác động và lợi ích của QLTHVB:

e4.1. Tham vấn các sở, ban, ngành và các bên liên quan về các hoạt động trong Chương trình QLTHVB;

e4.2. Lập các báo cáo tổng kết của hợp phần dự án và các hợp phần của nó sau khi đã hoàn thành để trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA;

e4.3. Lập và trình Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA các báo cáo tiến độ và báo cáo tài chính theo quý và theo năm;

e4.4. Tổ chức các diễn đàn, cuộc họp cấp tỉnh về QLTHVB để chia sẻ các kinh nghiệm, các thực hành tốt và bài học hay về QLTHVB.

e5. Cập nhật Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp vùng bờ tỉnh Kiên Giang (CUZP), tập trung vào tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu (CCA) và giảm thiểu rủi ro thảm họa thiên tai (DRR).

Hoạt động này sẽ được triển khai thực hiện với các nội dung như dưới đây:

e5.1. Huy động TWG và một chuyên gia/cán bộ tư vấn kỹ thuật nếu cần thiết để hỗ trợ cho việc xây dựng CUZP cho tỉnh Kiên Giang;

e5.2. Khởi động việc xây dựng CUZP cho tỉnh Kiên Giang bao gồm các hoạt động sau:

e5.2.1. Rà soát các chính sách và pháp luật quốc gia liên quan đến phân vùng sử dụng vùng bờ, quy hoạch không gian và thích ứng, giảm thiểu rủi ro biến đổi khí hậu; và xác định các khía cạnh của luật pháp có thể được đưa vào xem xét khi xây dựng CUZP tập trung vào CCA/DRR;

e5.2.2. Thu thập và biên tập các quy hoạch ngành và các kế hoạch quản lý CCA và DRR, nếu có, hoặc là các kế hoạch phân vùng để lấy các thông tin thích hợp phục vụ xây dựng CUZP;

e5.2.3. Phân tích các khung thể chế hiện hành về quy hoạch không gian và phân vùng, nhận dạng các lỗ hổng và các nội dung trùng lặp và đề xuất các sửa đổi thể chế.

e5.2.4. Xây dựng ma trận về những xung đột trong đồng sử dụng vùng bờ, bao gồm cả các sử dụng cho các tiểu hệ thống vùng bờ đại diện;

e5.2.5. Đưa các quy hoạch phân vùng, sử dụng ngành và các thông tin/dữ liệu thích hợp lên các lớp bản đồ, bằng cách sử dụng GIS nếu được;

e5.2.6. Phân định ranh giới địa lý quy hoạch sử dụng và phân vùng vùng bờ dựa trên tính hiệu quả và tính tới các mối đe dọa, các xung đột sử dụng, bao gồm cả các tác động của biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thảm họa;

e5.2.7. Phân loại sử dụng vùng bờ và xây dựng hệ thống điều chỉnh sử dụng vùng bờ;

e5.2.8. Xây dựng bản dự thảo đầu tiên của kế hoạch sử dụng vùng bờ và khung thể chế để thực hiện phân vùng;

e5.2.9. Tổ chức cuộc họp tham vấn các bên liên quan để trình bày bản dự thảo đầu tiên của kế hoạch phân vùng và khung thể chế;

e5.2.10. Xây dựng kế hoạch chỉnh sửa lần cuối kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ và khung thể chế để thực hiện và trình lên Ban chỉ đạo để rà soát, thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

1.2 Hợp phần 2: Hệ sinh thái biển và vùng bờ khỏe mạnh và có khả năng chống chịu

Hợp phần 2 được chia thành các hoạt động ở cấp Trung ương (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) và cấp địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển tham gia dự án và có các hợp phần dự án như dưới đây:

A. Các hoạt động của hợp phần 2 của hợp phần dự án Trung ương.

Hợp phần 2 của hợp phần dự án Trung ương bao gồm tăng diện tích sinh cảnh khỏe mạnh, có khả năng chống chịu, bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và các sinh cảnh vùng bờ biển khác; cải thiện quản lý việc khai thác quá mức và cạn kiệt, dẫn đến sự hồi phục; giảm thiểu chất thải từ các hoạt động trên đất liền và cải thiện hiệu quả sử dụng nước trong các lưu vực sông ưu tiên và các vùng bờ biển; tăng cường sự sẵn sàng và năng lực của các cộng đồng ven biển để ứng phó với các tai biến tự nhiên và nhân tạo. Các nội dung chi tiết của hợp phần này được trình bày như dưới đây:

a. Tổ chức hội thảo, tập huấn về tăng diện tích sinh cảnh khỏe mạnh, có khả năng chống chịu, bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và các sinh cảnh vùng bờ biển khác nhằm mục tiêu:

a1. Tăng cường thực hiện Chương trình QLTHVB tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có biển của dự án;

a2. Cải thiện về diện tích, sức khỏe và khả năng chống chịu của các sinh cảnh tại các vùng nước ven biển và các lưu vực sông, bao gồm các điểm nóng về đa dạng sinh học và các khu vực có rủi ro biến đổi khí hậu;

a3. Tăng cường các khu bảo tồn biển hoạt động có hiệu quả trong các vùng đa dạng sinh học biển và vùng bờ biển được ưu tiên, cho thấy rằng hiệu quả quản lý, tính bền vững và lợi ích được cải thiện.

b. Tổ chức hội thảo, tập huấn về cải thiện quản lý việc khai thác quá mức và cạn kiệt, dẫn đến sự hồi phục: Xây dựng kế hoạch quản lý thủy sản sáng tạo

(ICM/EAFM) và thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái để giảm sự khai thác quá mức ở ngư trường Hải Hậu, Nam Định;

c. Tổ chức hội thảo về giảm thiểu chất thải từ các hoạt động trên đất liền và cải thiện hiệu quả sử dụng nước trong các lưu vực sông ưu tiên và các vùng bờ biển nhằm mục tiêu giảm các chất ô nhiễm (như: N, P, BOD) đo được tại các lưu vực sông ưu tiên và các khu vực ven biển: Các bài học kinh nghiệm;

d. Tăng cường sự sẵn sàng và năng lực của các cộng đồng ven biển để ứng phó với các tai biến tự nhiên và nhân tạo: Các biện pháp quản lý thích ứng được thực hiện tại các địa điểm QLTHVB để giảm tác động của biến đổi khí hậu, cải thiện khả năng chuẩn bị ứng phó sự cố tràn dầu và tăng cường các biện pháp an toàn hàng hải.

B. Các hoạt động của hợp phần 2 của các hợp phần dự án địa phương

a) Hợp phần dự án địa phương Quảng Ninh

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, tỉnh Quảng Ninh sẽ thực hiện nội dung thiết lập hệ thống thông tin tích hợp (IIMS), thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC nền với những nội dung chi tiết như dưới đây:

a1. Tham dự hội thảo hướng dẫn IIMS và SOC được tổ chức như một hợp phần quản lý tri thức của Dự án SDS-SEA và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ và PEMSEA chủ trì.

a2. Sử dụng TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho TWG phục vụ đánh giá nền và đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị SOC của tỉnh Quảng Ninh.

a3. Thu thập số liệu, phân tích và thẩm định:

a3.1. TWG và Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ thu thập các thông tin cần thiết bằng cách:

a3.1.1. Tổ chức một hội thảo bao gồm các bên liên quan ở địa phương và những người cung cấp số liệu tiềm năng để trình bày các mục tiêu của IIMS, các đánh giá về rủi ro và tính dễ bị tổn thương và Báo cáo SOC, cũng như thống nhất về năm cơ sở, phạm vi không gian, thời gian, thủ tục thu thập số liệu, ghi chép, chuyển giao và lưu trữ số liệu của Báo cáo SOC;

a3.1.2. Thiết lập IIMS/cơ sở dữ liệu để mã hoá, lưu giữ, truy xuất và phân tích dữ liệu và thông tin sẽ được thu thập;

a3.1.3. Triển khai thực hiện việc thu thập và ghi chép dữ liệu, thông tin vào cơ sở dữ liệu.

a3.2. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thẩm định và phân tích các thông tin đã được thu thập và ghi chép với mục đích:

a3.2.1. Đảm bảo sự thống nhất về năm nền, quy mô không gian và thời gian, các chỉ số và phương pháp/đơn vị đo, cũng như mức độ hoàn chỉnh của số liệu và thông tin;

a3.2.2. Đảm bảo vùng phủ hợp lý của các chỉ số nền chính của dự án đối với mỗi khía cạnh phát triển bền vững và các yêu cầu thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

a3.2.3. Duy trì việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng trong ghi chép số liệu;

a3.2.4. Xác định các lỗ hổng về thông tin và/hoặc các chỉ số và thực hiện các giải pháp để khắc phục những lỗ hổng đó nếu có thể;

a3.2.5. Thẩm định thông tin từ năm cơ sở và đánh giá các nội dung được ưu tiên và/hoặc những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong việc phát triển bền vững các nguồn tài nguyên và môi trường biển và vùng bờ biển từ khi bắt đầu chương trình QLTHVB, nếu phù hợp.

a3.3. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thực hiện nhiệm vụ thẩm định dữ liệu, bao gồm những hoạt động sau:

a3.3.1. Khi cần thiết, tổ chức thẩm định hiện trường số liệu và thông tin thông qua phỏng vấn các cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các cán bộ địa phương và các bên liên quan phi chính phủ, rà soát các văn kiện thích hợp (thí dụ kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, ngân sách, các báo cáo khoa học, kỹ thuật, các kỹ yếu hội thảo...) và thực hiện khảo sát hiện trường tại các vùng bờ biển để khẳng định các xu thế/thay đổi trong phát triển vùng bờ biển;

a3.3.2. Phối hợp với các bên liên quan để tìm kiếm các giải pháp đối với các lỗ hổng dữ liệu đã được xác định, bao gồm việc mở rộng các hệ thống giám sát và báo cáo để bao phủ các chỉ số cần thiết phục vụ thực hiện các nỗ lực giám sát và đánh giá trong tương lai.

a3.4 Thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương

a3.5. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ:

a3.5.1. Rà soát các sáng kiến về các dự án và chương trình hiện tại và trong quá khứ đã được thực hiện tại Quảng Ninh có các thành phần về đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và xác định sự phù hợp của đánh giá và/hoặc yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

a3.5.2. Nếu cần thiết, triển khai thực hiện việc phân tích các số liệu/thông tin để rà soát mức độ đầy đủ phục vụ đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

a3.5.3 Tổ chức hội thảo để rà soát và phân tích số liệu/thông tin;

a3.5.4 Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương, xác định các rủi ro cần được ưu tiên giải quyết và các phương án để giảm thiểu rủi ro;

a3.5.5. Tổ chức hội thảo/cuộc họp các bên liên quan để thẩm định các báo cáo; và

a3.5.6. Chính sửa lần cuối báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương và trình Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, chỉ đạo việc tích hợp các hoạt động giảm thiểu rủi ro vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình của tỉnh.

a4. Xây dựng và phổ biến Báo cáo SOC nền của tỉnh.

a4.1 TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

a4.1.1. Phân tích thông tin/số liệu đã được thẩm định và dự thảo Báo cáo SOC nền theo hướng dẫn và thí dụ về Báo cáo SOC của Ban thư ký PEMSEA;

a4.1.2. Tổ chức hội thảo các bên liên quan để rà soát, thẩm định và xây dựng sự đồng thuận về những nội dung cần đưa vào và các đề xuất, kiến nghị về Báo cáo SOC nền;

a4.1.3. Chính sửa Báo cáo SOC nền;

a4.1.4. Trình Báo cáo SOC nền cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;

a4.1.5. Xuất bản và phổ biến Báo cáo SOC nền tới công chúng.

a4.2. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ dự thảo một kiến nghị cho Ban điều phối QLTHVB để thể chế hóa hệ thống IIMS và Báo cáo SOC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục rà soát, đánh giá và cải thiện chương trình QLTHVB ở địa phương, hỗ trợ phát triển bền vững các tài nguyên biển và vùng bờ biển.

b) Hợp phần dự án địa phương Hải Phòng

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, thành phố Hải Phòng sẽ thực hiện nội dung thiết lập IIMS, thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC nền của thành phố với những nội dung chi tiết như dưới đây:

b1. Tham dự hội thảo hướng dẫn IIMS và SOC được tổ chức như một hợp phần quản lý tri thức của dự án SDS-SEA và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ và PEMSEA chủ trì;

b2. Sử dụng TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho TWG phục vụ đánh giá nền và đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC của thành phố.

b3. Thu thập số liệu, phân tích và thẩm định:

b3.1. TWG và Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thu thập các thông tin cần thiết bằng cách:

b3.1.1. Tổ chức một hội thảo bao gồm các bên liên quan ở địa phương và những người cung cấp số liệu tiềm năng để trình bày các mục tiêu của IIMS, các đánh giá về rủi ro và tính dễ bị tổn thương và Báo cáo SOC, cũng như thống nhất về năm cơ sở, phạm vi không gian, thời gian, thủ tục thu thập số liệu, ghi chép, chuyển giao và lưu trữ số liệu của Báo cáo SOC;

b3.1.2. Thiết lập IIMS/cơ sở dữ liệu để mã hoá, lưu giữ, truy xuất và phân tích dữ liệu và thông tin sẽ được thu thập;

b3.1.3. Triển khai thực hiện việc thu thập và ghi chép dữ liệu, thông tin vào cơ sở dữ liệu.

b3.2. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thẩm định và phân tích các thông tin đã được thu thập và ghi chép với mục đích:

b3.2.1. Đảm bảo sự thống nhất về năm cơ sở, quy mô không gian và thời gian, các chỉ số và phương pháp/đơn vị đo, cũng như mức độ hoàn chỉnh của số liệu và thông tin;

b3.2.2. Đảm bảo vùng phù hợp lý của các chỉ số nền chính của dự án đối với mỗi khía cạnh phát triển bền vững và các yêu cầu thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

b3.2.3. Duy trì việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng trong ghi chép số liệu;

b3.2.4. Xác định các lỗ hổng về thông tin và/hoặc các chỉ số và thực hiện các giải pháp để khắc phục những lỗ hổng đó nếu có thể.

b3.2.5. Thẩm định thông tin từ năm cơ sở và đánh giá các nội dung được ưu tiên và/hoặc những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong việc phát triển bền vững các nguồn tài nguyên và môi trường biển và vùng bờ biển từ khi bắt đầu chương trình QLTHVB, nếu phù hợp.

b3.3. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thực hiện nhiệm vụ thẩm định dữ liệu, bao gồm những hoạt động sau:

b3.3.1. Khi cần thiết, tổ chức thẩm định chuỗi số liệu có sẵn thông qua phỏng vấn các cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các cán bộ địa phương và các bên liên quan phi chính phủ, rà soát các văn kiện thích hợp (thí dụ kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, ngân sách, các báo cáo khoa học, kỹ thuật, các ký yếu hội thảo...) và thực hiện khảo sát hiện trường tại các vùng bờ biển để khẳng định các xu thế/thay đổi trong phát triển vùng bờ biển;

b3.3.2. Phối hợp với các bên liên quan để tìm kiếm các giải pháp đối với các lỗ hổng dữ liệu đã được xác định, bao gồm việc mở rộng các hệ thống giám sát và báo cáo để bao phủ các chỉ số cần thiết phục vụ thực hiện các nỗ lực giám sát và đánh giá trong tương lai.

b4. Thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương

b4.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

b4.1.1. Rà soát các sáng kiến về các dự án và chương trình hiện tại và trong quá khứ đã được thực hiện tại Hải Phòng có các thành phần về đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và xác định sự phù hợp của đánh giá và/hoặc yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

b4.1.2. Nếu cần thiết, triển khai thực hiện việc phân tích các số liệu/thông tin để rà soát mức độ đầy đủ phục vụ đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

b4.1.3. Tổ chức hội thảo để rà soát và phân tích số liệu/thông tin;

b4.1.4. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương, xác định các rủi ro cần được ưu tiên giải quyết và các phương án để giảm thiểu rủi ro;

b4.1.5. Tổ chức hội thảo/cuộc họp các bên liên quan để thẩm định các báo cáo;

b4.1.6. Chính sửa lần cuối báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương và trình Ban điều phối QLTHVB thành phố để thẩm định và trình UBND thành phố xem xét, phê duyệt, chỉ đạo việc tích hợp các hoạt động giảm thiểu rủi ro vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình của thành phố.

b5. Xây dựng và phổ biến Báo cáo SOC nền

b5.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

b5.1.1. Phân tích thông tin/số liệu đã được thẩm định và dự thảo Báo cáo SOC nền theo hướng dẫn và thí dụ về Báo cáo SOC của Ban thư ký PEMSEA;

b5.1.2. Tổ chức hội thảo các bên liên quan để rà soát, thẩm định và xây dựng sự đồng thuận về những nội dung cần đưa vào và các đề xuất, kiến nghị về Báo cáo SOC nền;

b5.1.3. Chính sửa Báo cáo SOC nền;

b5.1.4. Trình Báo cáo SOC nền cho Ban điều phối QLTHVB thành phố để thẩm định và trình UBND thành phố phê duyệt;

b5.1.5. Xuất bản và phổ biến Báo cáo SOC nền tới công chúng.

b6. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ dự thảo một kiến nghị cho Ban điều phối QLTHVB để thể chế hóa hệ thống IIMS và Báo cáo SOC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục rà soát, đánh giá và cải thiện chương trình QLTHVB ở địa phương, hỗ trợ phát triển bền vững các tài nguyên biển và vùng bờ biển.

c) Hợp phần dự án địa phương Thừa Thiên - Huế

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, tỉnh Thừa Thiên - Huế sẽ thực hiện nội dung thiết lập IIMS, thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC nền của tỉnh với những nội dung chi tiết như dưới đây:

c1. Tham dự Hội thảo hướng dẫn IIMS và SOC được tổ chức như một hợp phần quản lý tri thức của dự án SDS-SEA và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ và PEMSEA chủ trì.

c2. Sử dụng TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho TWG phục vụ đánh giá nền và đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC của tỉnh.

c3. Thu thập số liệu, phân tích và thẩm định:

c3.1 TWG và Chi cục Biên, Đảo và Đầm phá và đơn vị tư vấn sẽ thu thập các thông tin cần thiết bằng cách:

c3.1.1. Tổ chức một hội thảo bao gồm các bên liên quan ở địa phương và những người cung cấp số liệu tiềm năng để trình bày các mục tiêu của IIMS, các đánh giá về rủi ro và tính dễ bị tổn thương và Báo cáo SOC, cũng như thống nhất về năm cơ sở, phạm vi không gian, thời gian, thủ tục thu thập số liệu, ghi chép, chuyển giao và lưu trữ số liệu của Báo cáo SOC;

c3.1.2. Thiết lập IIMS/cơ sở dữ liệu để mã hoá, lưu giữ, truy xuất và phân tích dữ liệu và thông tin sẽ được thu thập;

c3.1.3. Triển khai thực hiện việc thu thập và ghi chép dữ liệu, thông tin vào cơ sở dữ liệu.

c3.2. TWG, Chi cục Biên, Đảo và Đầm phá và đơn vị tư vấn sẽ thẩm định và phân tích các thông tin đã được thu thập và ghi chép với mục đích:

c3.2.1. Đảm bảo sự thống nhất về năm cơ sở, quy mô không gian và thời gian, các chỉ số và phương pháp/đơn vị đo, cũng như mức độ hoàn chỉnh của số liệu và thông tin;

c3.2.2. Đảm bảo vùng phủ hợp lý của các chỉ số nền chính của dự án đối với mỗi khía cạnh phát triển bền vững và các yêu cầu thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

c3.2.3. Duy trì việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng trong ghi chép số liệu;

c3.2.4. Xác định các lỗ hổng về thông tin và/hoặc các chỉ số và thực hiện các giải pháp để khắc phục những lỗ hổng đó nếu có thể;

c3.2.5. Thẩm định thông tin từ năm cơ sở và đánh giá các nội dung được ưu tiên và/hoặc những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong việc phát triển bền

vững các nguồn tài nguyên và môi trường biển và vùng bờ biển từ khi bắt đầu chương trình QLTHVB, nếu phù hợp.

c3.3. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, TWG, Chi cục Biển, Đảo và Đàm phá và đơn vị tư vấn sẽ thực hiện nhiệm vụ thẩm định dữ liệu, bao gồm những hoạt động sau:

c3.3.1. Khi cần thiết, tổ chức thẩm định hiện trường số liệu và thông tin thông qua phỏng vấn các cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các cán bộ địa phương và các bên liên quan phi chính phủ, rà soát các văn kiện thích hợp (thí dụ kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, ngân sách, các báo cáo khoa học, kỹ thuật, các ký yếu hội thảo...) và thực hiện khảo sát hiện trường tại các vùng bờ biển để khẳng định các xu thế/ thay đổi trong phát triển vùng bờ biển;

c3.3.2. Phối hợp với các bên liên quan để tìm kiếm các giải pháp đối với các lỗ hổng dữ liệu đã được xác định, bao gồm việc mở rộng các hệ thống giám sát và báo cáo để bao phủ các chỉ số cần thiết phục vụ thực hiện các nỗ lực giám sát và đánh giá trong tương lai.

c4. Thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương

c4.1. TWG, Chi cục Biển, Đảo và Đàm phá và đơn vị tư vấn sẽ:

c4.1.1. Rà soát các sáng kiến về các dự án và chương trình hiện tại và trong quá khứ đã được thực hiện tại Thừa Thiên - Huế có các thành phần về đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và xác định sự phù hợp của đánh giá và/hoặc yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

c4.1.2. Nếu cần thiết, triển khai thực hiện việc phân tích các số liệu/thông tin để rà soát mức độ đầy đủ phục vụ đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

c4.1.3. Tổ chức hội thảo để rà soát và phân tích số liệu/thông tin;

c4.1.4. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương, xác định các rủi ro cần được ưu tiên giải quyết và các phương án để giảm thiểu rủi ro;

c4.1.5. Tổ chức hội thảo/cuộc họp các bên liên quan để thẩm định các báo cáo;

c4.1.6. Chính sửa lần cuối báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương và trình Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, chỉ đạo việc tích hợp các hoạt động giảm thiểu rủi ro vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình của tỉnh.

c5. Xây dựng và phổ biến Báo cáo SOC nền của tỉnh

c5.1 TWG, Chi cục Biển, Đảo và Đầm phá và đơn vị tư vấn sẽ:

c5.1.1. Phân tích thông tin/số liệu đã được thẩm định và dự thảo Báo cáo SOC nền theo hướng dẫn và thí dụ về Báo cáo SOC của Ban thư ký PEMSEA;

c5.1.2. Tổ chức hội thảo các bên liên quan để rà soát, thẩm định và xây dựng sự đồng thuận về những nội dung cần đưa vào và các đề xuất, kiến nghị về Báo cáo SOC nền;

c5.1.3. Chỉnh sửa Báo cáo SOC nền;

c5.1.4. Trình Báo cáo SOC nền cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;

c5.1.5. Xuất bản và phổ biến Báo cáo SOC nền tới công chúng.

c6. TWG, Chi cục Biển, Đảo và Đầm phá của tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ dự thảo một kiến nghị cho Ban điều phối QLTHVB để thể chế hóa hệ thống IIMS và Báo cáo SOC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục rà soát, đánh giá và cải thiện chương trình QLTHVB ở địa phương, hỗ trợ phát triển bền vững các tài nguyên biển và vùng bờ biển.

d) Hợp phần dự án địa phương Đà Nẵng

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, thành phố Đà Nẵng sẽ thực hiện nội dung xây dựng kế hoạch QLTHVB 5 năm tập trung vào thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thảm họa với những nội dung chi tiết như dưới đây:

d1. Huy động TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật xây dựng kế hoạch QLTHVB, đặc biệt là:

d1.1. Rà soát các chiến lược quốc gia và chương trình mục tiêu liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thảm họa, bao gồm các chương trình, dự án và chương trình hành động đã hoàn thành đã được thực hiện ở Đà Nẵng và xác định các hành động và đề xuất được yêu cầu thực hiện có thể tích hợp được vào kế hoạch QLTHVB;

d1.2. Khẳng định lại các thông tin thu được từ các rà soát trong văn phòng và xây dựng các tài liệu phục vụ tham vấn các bên liên quan, bao gồm các bài trình bày, bản đồ, bảng và các mẫu văn bản;

d1.3. Thực hiện một loạt các hội thảo tham vấn với các bên liên quan và đa ngành tại quy mô từng quận, huyện có hỗ trợ kỹ thuật của TWG. Mỗi hội thảo tham vấn sẽ xem xét các kết quả của các chương trình và dự án trước đó tập trung vào thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thảm họa, cũng như quan điểm của các bên liên quan về CCA và DDR.

d1.4. Dựa trên kết quả tham vấn các bên liên quan và liên cơ quan, xây dựng và chỉnh sửa dự thảo kế hoạch thực hiện có theo những điểm chính sau đây:

d1.4.1. Tích hợp các kết quả tham vấn các bên liên quan và liên cơ quan và dự thảo kế hoạch thực hiện tập trung vào CCA và DRR;

d1.4.2. Chuyển dự thảo kế hoạch thực hiện tới các nhóm bên liên quan để xin ý kiến;

d1.4.3. Tổ chức hội thảo để trình bày và thẩm định kế hoạch thực hiện;

d1.4.4. Chuẩn bị bản dự thảo được chỉnh sửa theo các kết quả, ý kiến nhận xét tại hội thảo và trình Ban chỉ đạo biển, hải đảo và QLTHVB để thẩm định;

d1.4.5. Hoàn chỉnh bản dự thảo sau khi đã nhận được ý kiến thẩm định của Ban chỉ đạo.

d1.5. Trình văn bản đã được chỉnh sửa cuối cùng lên Ban chỉ đạo để xem xét, trình UBND thành phố phê duyệt. Nếu cần thiết, tổ chức hội thảo công bố kế hoạch thực hiện.

d2. Tạo điều kiện để tích hợp chương trình thực hiện vào kế hoạch phát triển của chính quyền địa phương cũng như kế hoạch tài chính và kế hoạch làm việc năm của các sở, ban, ngành bằng cách trình bày những hoạt động cần được ưu tiên tích hợp vào kế hoạch tài chính và kế hoạch làm việc của các sở, ban, ngành và các tổ chức đối tác.

đ) Hợp phần dự án địa phương Quảng Nam

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, tỉnh Quảng Nam sẽ thực hiện nội dung thiết lập IIMS, thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC nền của tỉnh với những nội dung chi tiết như dưới đây:

đ1. Tham dự Hội thảo hướng dẫn IIMS và SOC được tổ chức như một hợp phần quản lý tri thức của dự án SDS-SEA và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ và PEMSEA chủ trì.

đ2. Sử dụng TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho TWG phục vụ đánh giá nền và đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC của tỉnh.

đ3. Thu thập số liệu, phân tích và thẩm định:

đ3.1 TWG và Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thu thập các thông tin cần thiết bằng cách:

đ3.1.1. Tổ chức một hội thảo bao gồm các bên liên quan ở địa phương và những người cung cấp số liệu tiềm năng để trình bày các mục tiêu của IIMS, các đánh giá về rủi ro và tính dễ bị tổn thương và Báo cáo SOC, cũng như thống nhất về năm cơ sở, phạm vi không gian, thời gian, thủ tục thu thập số liệu, ghi chép, chuyển giao và lưu trữ số liệu của Báo cáo SOC;

đ3.1.2. Thiết lập IIMS/cơ sở dữ liệu để mã hoá, lưu giữ, truy xuất và phân tích dữ liệu và thông tin sẽ được thu thập;

đ3.1.3. Triển khai thực hiện việc thu thập và ghi chép dữ liệu, thông tin vào cơ sở dữ liệu.

đ3.2. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thẩm định và phân tích các thông tin đã được thu thập và ghi chép với mục đích:

đ3.2.1. Đảm bảo sự thống nhất về năm cơ sở, quy mô không gian và thời gian, các chỉ số và phương pháp/đơn vị đo, cũng như mức độ hoàn chỉnh của số liệu và thông tin;

đ3.2.2. Đảm bảo vùng phủ hợp lý của các chỉ số nền chính của dự án đối với mỗi khía cạnh phát triển bền vững và các yêu cầu thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

đ3.2.3. Duy trì việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng trong ghi chép số liệu;

đ3.2.4. Xác định các lỗ hổng về thông tin và/hoặc các chỉ số và thực hiện các giải pháp để khắc phục những lỗ hổng đó nếu có thể;

đ3.2.5. Thẩm định thông tin từ năm cơ sở và đánh giá các nội dung được ưu tiên và/hoặc những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong việc phát triển bền

vững các nguồn tài nguyên và môi trường biển và vùng bờ biển từ khi bắt đầu chương trình QLTHVB, nếu phù hợp.

đ3.3. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thực hiện nhiệm vụ thẩm định dữ liệu, bao gồm những hoạt động sau:

đ3.3.1. Khi cần thiết, tổ chức thẩm định hiện trường số liệu và thông tin thông qua phỏng vấn các cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các cán bộ địa phương và các bên liên quan phi chính phủ, rà soát các văn kiện thích hợp (thí dụ kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, ngân sách, các báo cáo khoa học, kỹ thuật, các kỹ yếu hội thảo...) và thực hiện khảo sát hiện trường tại các vùng bờ biển để khẳng định các xu thế/thay đổi trong phát triển vùng bờ biển;

đ3.3.2. Phối hợp với các bên liên quan để tìm kiếm các giải pháp đối với các lỗ hổng dữ liệu đã được xác định, bao gồm việc mở rộng các hệ thống giám sát và báo cáo để bao phủ các chỉ số cần thiết phục vụ thực hiện các nỗ lực giám sát và đánh giá trong tương lai.

đ4. Thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương

đ4.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

đ4.1.1. Rà soát các sáng kiến về các dự án và chương trình hiện tại và trong quá khứ đã được thực hiện tại Quảng Nam có các thành phần về đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và xác định sự phù hợp của đánh giá và/hoặc yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

đ4.1.2. Nếu cần thiết, triển khai thực hiện việc phân tích các số liệu/thông tin để rà soát mức độ đầy đủ phục vụ đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

đ4.1.3. Tổ chức hội thảo để rà soát và phân tích số liệu/thông tin;

đ4.1.4. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương, xác định các rủi ro cần được ưu tiên giải quyết và các phương án để giảm thiểu rủi ro;

đ4.1.5. Tổ chức hội thảo/cuộc họp các bên liên quan để thẩm định các báo cáo;

đ4.1.6. Chính sửa lần cuối báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương và trình Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, chỉ đạo việc tích hợp các hoạt động giảm thiểu rủi ro vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình của tỉnh.

đ5. Xây dựng và phổ biến Báo cáo SOC nền của tỉnh.

đ5.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

đ5.1.1. Phân tích thông tin/số liệu đã được thẩm định và dự thảo Báo cáo SOC nền theo hướng dẫn và thí dụ về Báo cáo SOC của Ban thư ký PEMSEA;

đ5.1.2. Tổ chức hội thảo các bên liên quan để rà soát, thẩm định và xây dựng sự đồng thuận về những nội dung cần đưa vào và các đề xuất, kiến nghị về Báo cáo SOC nền;

đ5.1.3. Chỉnh sửa Báo cáo SOC nền;

đ5.1.4. Trình Báo cáo SOC nền cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;

đ5.1.5. Xuất bản và phổ biến Báo cáo SOC nền tới công chúng.

đ6. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ dự thảo một kiến nghị cho Ban điều phối QLTHVB để thể chế hóa hệ thống IIMS và Báo cáo SOC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục rà soát, đánh giá và cải thiện chương trình QLTHVB ở địa phương, hỗ trợ phát triển bền vững các tài nguyên biển và vùng bờ biển.

đ7. Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý dựa vào cộng đồng về bảo vệ sinh cảnh vùng bờ tại xã Tam Hải huyện Núi Thành

Các nội dung chi tiết của hoạt động này như dưới đây:

đ7.1. Tổ chức họp tham vấn tại xã Tam Hải có sự tham gia của các bên liên quan chính và các phòng, ban của huyện có tham gia vào thực hiện dự án tại Tam Hải để xác định các khía cạnh đặc biệt về bảo vệ sinh cảnh mà dự án có thể thực hiện.

đ7.2. Xây dựng hồ sơ môi trường, kinh tế xã hội xã Tam Hải để làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình quản lý sẽ được thực hiện theo các mục tiêu được ưu tiên tại huyện Núi Thành và kế hoạch QLTHVB Quảng Nam cho giai đoạn 2016-2020 phục vụ phát triển bền vững. Các chương trình, đặc biệt là chương trình liên minh đất ngập nước, có thể bao gồm:

đ7.2.1. Tiếp tục thực hiện việc bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn;

đ7.2.2. Xây dựng các phương án khác nhau hoặc truyền thống về sinh kế cho các cộng đồng địa phương;

đ7.2.3. Tăng cường năng lực và nhận thức của các cộng đồng địa phương để bảo vệ và giám sát hiệu quả các sinh cảnh vùng bờ biển (thí dụ rừng ngập mặn, cỏ biển và rạn san hô).

đ7.3. Dựa vào các kết quả trên, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đã được xác định, có cơ chế để giám sát và báo cáo về sự tiến bộ.

đ7.4. Tổ chức cuộc họp tham vấn các bên liên quan để xác định và đồng thuận về 1 chương trình quản lý ưu tiên để thực hiện tại xã.

đ7.5. Bắt đầu thực hiện 1 chương trình quản lý ưu tiên.

đ7.6. Lập báo cáo về các quá trình và thực hành tốt từ hoạt động này.

e) Hợp phần dự án địa phương Kiên Giang

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, tỉnh Kiên Giang sẽ thực hiện nội dung thiết lập IIMS, thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC nền của tỉnh với những nội dung chi tiết như dưới đây:

e1. Tham dự Hội thảo hướng dẫn IIMS và SOC được tổ chức như một hợp phần quản lý tri thức của dự án SDS-SEA và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ và PEMSEA chủ trì.

e2. Sử dụng TWG và một đơn vị tư vấn để cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho TWG phục vụ đánh giá nền và đánh giá rủi ro, tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị Báo cáo SOC.

e3. Thu thập số liệu, phân tích và thẩm định:

e3.1. TWG và Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thu thập các thông tin cần thiết bằng cách:

e3.1.1. Tổ chức một hội thảo bao gồm các bên liên quan ở địa phương và những người cung cấp số liệu tiềm năng để trình bày các mục tiêu của IIMS, các đánh giá về rủi ro và tính dễ bị tổn thương và Báo cáo SOC, cũng như thống nhất về năm cơ sở, phạm vi không gian, thời gian, thủ tục thu thập số liệu, ghi chép, chuyển giao và lưu trữ số liệu của Báo cáo SOC;

e3.1.2. Thiết lập IIMS/cơ sở dữ liệu để mã hoá, lưu giữ, truy xuất và phân tích dữ liệu và thông tin sẽ được thu thập;

e3.1.3. Triển khai thực hiện việc thu thập và ghi chép dữ liệu, thông tin vào cơ sở dữ liệu.

e3.2. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thẩm định và phân tích các thông tin đã được thu thập và ghi chép với mục đích:

e3.2.1. Đảm bảo sự thống nhất về năm cơ sở, quy mô không gian và thời gian, các chỉ số và phương pháp/đơn vị đo, cũng như mức độ hoàn chỉnh của số liệu và thông tin;

e3.2.2. Đảm bảo vùng phủ hợp lý của các chỉ số nền chính của dự án đối với mỗi khía cạnh phát triển bền vững và các yêu cầu thực hiện việc đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

e3.2.3. Duy trì việc đảm bảo và kiểm soát chất lượng trong ghi chép số liệu;

e3.2.4. Xác định các lỗ hổng về thông tin và/hoặc các chỉ số và thực hiện các giải pháp để khắc phục những lỗ hổng đó nếu có thể;

e3.2.5. Thẩm định thông tin từ năm cơ sở và đánh giá các nội dung được ưu tiên và/hoặc những thay đổi đáng kể đã xảy ra trong việc phát triển bền vững các nguồn tài nguyên và môi trường biển và vùng bờ biển từ khi bắt đầu chương trình QLTHVB, nếu phù hợp.

e3.3. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu, TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ thực hiện nhiệm vụ thẩm định dữ liệu, bao gồm những hoạt động sau:

e3.3.1. Khi cần thiết, tổ chức thẩm định hiện trường số liệu và thông tin thông qua phỏng vấn các cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các cán bộ địa phương và các bên liên quan phi chính phủ, rà soát các văn kiện thích hợp (thí dụ kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, ngân sách, các báo cáo khoa học, kỹ thuật, các kỹ yếu hội thảo...) và thực hiện khảo sát hiện trường tại các vùng bờ biển để khẳng định các xu thế/thay đổi trong phát triển vùng bờ biển;

e3.3.2. Phối hợp với các bên liên quan để tìm kiếm các giải pháp đối với các lỗ hổng dữ liệu đã được xác định, bao gồm việc mở rộng các hệ thống giám sát và báo cáo để bao phủ các chỉ số cần thiết phục vụ thực hiện các nỗ lực giám sát và đánh giá trong tương lai.

e4. Thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương

e4.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

e4.1.1. Rà soát các sáng kiến về các dự án và chương trình hiện tại và trong quá khứ đã được thực hiện tại Kiên Giang có các thành phần về đánh giá

rủi ro và tính dễ bị tổn thương và xác định sự phù hợp của đánh giá và/hoặc yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

e4.1.2. Nếu cần thiết, triển khai thực hiện việc phân tích các số liệu/thông tin để rà soát mức độ đầy đủ phục vụ đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương;

e4.1.3. Tổ chức hội thảo để rà soát và phân tích số liệu/thông tin;

e4.1.4. Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương, xác định các rủi ro cần được ưu tiên giải quyết và các phương án để giảm thiểu rủi ro;

e4.1.5. Tổ chức hội thảo/cuộc họp các bên liên quan để thẩm định các báo cáo.

e4.1.6. Chính sửa lần cuối báo cáo đánh giá rủi ro/tính dễ bị tổn thương của tỉnh và trình Ban chỉ đạo QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, chỉ đạo việc tích hợp các hoạt động giảm thiểu rủi ro vào quy hoạch, kế hoạch và chương trình của tỉnh.

e5. Xây dựng và phổ biến Báo cáo SOC nền của tỉnh.

e5.1. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo và đơn vị tư vấn sẽ:

e5.1.1 Phân tích thông tin/số liệu đã được thẩm định và dự thảo Báo cáo SOC nền theo hướng dẫn và thí dụ về Báo cáo SOC của Ban thư ký PEMSEA;

e5.1.2. Tổ chức hội thảo các bên liên quan để rà soát, thẩm định và xây dựng sự đồng thuận về những nội dung cần đưa vào và các đề xuất, kiến nghị về Báo cáo SOC nền;

e5.1.3. Chính sửa Báo cáo SOC nền;

e5.1.4. Trình Báo cáo SOC nền cho Ban điều phối QLTHVB tỉnh để thẩm định và trình UBND thành phố phê duyệt;

e5.1.5. Xuất bản và phổ biến Báo cáo SOC nền tới công chúng.

e6. TWG, Chi cục Biển và Hải đảo tỉnh và đơn vị tư vấn sẽ dự thảo một kiến nghị cho Ban điều phối QLTHVB để thể chế hóa hệ thống IIMS và Báo cáo SOC để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục rà soát, đánh giá và cải thiện chương trình QLTHVB ở địa phương, hỗ trợ phát triển bền vững các tài nguyên biển và vùng bờ biển.

1.3 Hợp phần 3: Nền tảng kiến thức để xây dựng một nền kinh tế biển xanh bền vững dựa vào biển và đại dương

Hợp phần 3 được chia thành các hoạt động ở cấp Trung ương (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) và cấp địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển tham gia dự án và có các hợp phần dự án như dưới đây:

A. Các hoạt động của hợp phần 3 của hợp phần dự án Trung ương

Hợp phần Trung ương của dự án do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện bao gồm tổ chức các hội thảo làm nền tảng cơ sở để chia sẻ kiến thức khu vực, quản lý hệ sinh thái và cho phép người làm chính sách chuyển hóa các chính sách và chiến lược thành hành động: Các chương trình giám sát môi trường quốc gia và địa phương cho các điểm QLTHVB, các vùng bờ biển và các lưu vực sông ưu tiên cung cấp các dữ liệu khoa học và các bằng chứng về hiệu quả và tác động của việc quản lý các can thiệp và cam kết.

B. Các hoạt động của hợp phần 3 của các hợp phần dự án địa phương

a) Hợp phần dự án địa phương Quảng Ninh

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ/hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, hợp phần dự án địa phương Quảng Ninh sẽ thực hiện việc khởi động sáng kiến để xây dựng một chương trình quản lý ô nhiễm qua lập bản đồ và thống kê các nguồn ô nhiễm với các công việc như dưới đây:

a1. Sử dụng TWG và đơn vị tư vấn để xác định quy mô và mức độ bao phủ của hợp phần dự án (thí dụ diện tích các lưu vực sông v.v.).

a2. Nhận dạng các nguồn có thông tin đầy đủ, các cơ sở dữ liệu và bản đồ có thể truy cập và sử dụng cho hợp phần dự án.

a3. Hoàn chỉnh một đánh giá nền của khu vực phủ của dự án, chú trọng rà soát các thông tin từ các nguồn khác nhau bao gồm:

a3.1. Biên giới lưu vực sông và vùng bờ biển;

a3.2. Hồ sơ kinh tế - xã hội và môi trường của khu vực;

a3.3. Các kế hoạch và cơ chế quản lý nước hiện tại;

a3.4. Các bên liên quan/người sử dụng chính tại lưu vực sông và vùng bờ biển;

a3.5. Các đặc trưng địa chất, địa hình;

a3.6. Các đặc trưng khí tượng, thủy văn;

a3.7. Hồ sơ các nguồn thải và các đặc trưng của ô nhiễm (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, chảy tràn, các cơ sở xử lý nước thải, cống rãnh và thoát nước mưa);

a3.8. Mức độ có sẵn và hiện trạng sử dụng nguồn nước;

a3.9. Phân loại nước/chất lượng nước;

a3.10. Các đặc trưng của nước ngầm và hiện trạng sử dụng nước ngầm.

a3.11. Các mâu thuẫn, xung đột sử dụng nước thượng nguồn và hạ nguồn;

a3.12. Tình hình sử dụng đất khu vực xung quanh.

a4. Rà soát các chương trình giám sát và kiểm soát chất lượng nước trong khu vực dự án, bao gồm:

a4.1. Phân loại sử dụng nước đã được xác định và/hoặc có thống nhất với việc sử dụng nước trong khu vực dự án hay không;

a4.2. Quy chuẩn/tiêu chuẩn chất lượng nước theo phân loại sử dụng nước đã được ban hành ở Việt Nam;

a4.3. Các thông tin có sẵn về giám sát chất lượng nước;

a4.4. Các giám sát kiểm soát chất lượng nước hiện có từ các nguồn điểm thải ra sông hoặc vùng bờ biển.

a5. Nhận dạng những lỗ hổng giữa quy chuẩn/tiêu chuẩn chất lượng nước cho các phân loại sử dụng nước khác nhau và thông tin giám sát chất lượng nước trong khu vực hợp phần dự án.

a6. Dựa trên các thông tin trên, xây dựng hồ sơ khu vực hợp phần dự án chú trọng vào mối liên kết giữa các hoạt động kinh tế, chất lượng nước và sử dụng nước trong khu vực và tác động cuối cùng tới vịnh Hạ Long.

a7. Xây dựng một kế hoạch nghiên cứu tổng nguồn ô nhiễm (TPL) cho 2 năm tiếp theo có sử dụng thông tin nền do hợp phần dự án thu thập.

b) Hợp phần dự án địa phương Hải Phòng

Năm 2014, thành phố Hải Phòng đã xây dựng Đề án đánh giá tổng hợp hiện trạng vùng bờ thành phố Hải Phòng, đánh giá chi tiết về chất lượng không khí, nước và trầm tích tại vùng bờ biển của thành phố. Năm 2016, thành phố Hải Phòng đã phê duyệt đề cương Đề án: “Điều tra đánh giá và giải pháp tổng thể bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn thành phố Hải Phòng” giao Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố thực hiện. Năm 2017, thành phố Hải Phòng đã phê duyệt đề cương “Đề án tổng thể quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050”. Thành phố Hải Phòng cũng đã xuất bản một báo cáo đầy đủ vào năm 2014 về tình trạng vùng bờ của thành phố. Báo cáo này bao gồm đánh giá chi tiết về chất lượng không khí, nước và trầm tích tại vùng bờ biển của thành phố. Hợp phần dự án này sẽ giúp bắt đầu việc thực hiện chương trình quản lý, tập trung vào quản lý ô nhiễm, là vấn đề được ưu tiên tại thành phố.

Trong hợp phần này, với sự hỗ trợ/hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, hợp phần dự án địa phương Hải Phòng sẽ thực hiện các công việc như dưới đây:

b1. Sử dụng TWG và đơn vị tư vấn để xác định quy mô và mức độ bao phủ của hợp phần dự án (thí dụ diện tích các lưu vực sông v.v.);

b2. Nhận dạng các nguồn có thông tin đầy đủ, các cơ sở dữ liệu và bản đồ có thể truy cập và sử dụng cho hợp phần dự án.

b3. Hoàn chỉnh một đánh giá nền của khu vực phủ của dự án, chú trọng rà soát các thông tin từ các nguồn khác nhau bao gồm:

b3.1. Biên giới lưu vực sông và vùng bờ biển;

b3.2. Hồ sơ kinh tế - xã hội và môi trường của khu vực;

b3.3. Các kế hoạch và cơ chế quản lý nước hiện tại;

b3.4. Các bên liên quan/người sử dụng chính tại lưu vực sông và vùng bờ biển;

b3.5. Các đặc trưng địa chất, địa hình;

b3.6. Các đặc trưng khí tượng, thủy văn;

b3.7. Hồ sơ các nguồn thải và các đặc trưng của ô nhiễm (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, chảy tràn, các cơ sở xử lý nước thải, cống rãnh và thoát nước mưa);

b3.8. Mức độ có sẵn và hiện trạng sử dụng nguồn nước;

b3.9. Phân loại nước/chất lượng nước;

b3.10. Các đặc trưng của nước ngầm và hiện trạng sử dụng nước ngầm;

b3.11. Các mâu thuẫn, xung đột sử dụng nước thượng nguồn và hạ nguồn;

b3.12 Tình hình sử dụng đất khu vực xung quanh.

b4. Rà soát các chương trình giám sát và kiểm soát chất lượng nước trong khu vực dự án, bao gồm:

b4.1. Phân loại sử dụng nước đã được xác định và/hoặc có thống nhất với việc sử dụng nước trong khu vực dự án hay không;

b4.2 Quy chuẩn/tiêu chuẩn chất lượng nước theo phân loại sử dụng nước;

b4.3. Các thông tin có sẵn về giám sát chất lượng nước;

b4.4. Các giám sát kiểm soát chất lượng nước hiện có từ các nguồn điểm thải ra sông hoặc vùng bờ biển;

b5. Nhận dạng những lỗ hổng giữa quy chuẩn/tiêu chuẩn chất lượng nước cho các phân loại sử dụng nước khác nhau và thông tin giám sát chất lượng nước trong khu vực hợp phần dự án.

b6. Dựa trên các thông tin trên, xây dựng hồ sơ khu vực hợp phần dự án chú trọng vào mối liên kết giữa các hoạt động kinh tế, chất lượng nước và sử dụng nước trong khu vực và tác động cuối cùng tới nước biển vùng bờ biển Hải Phòng.

b7. Xây dựng một kế hoạch nghiên cứu tổng nguồn ô nhiễm cho 2 năm tiếp theo có sử dụng thông tin nền do hợp phần dự án thu thập.

d) Hợp phần dự án địa phương Đà Nẵng

Trong hợp phần này, hợp phần dự án sẽ thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình cộng đồng Thọ quang: Quản lý nghề cá và phát triển du lịch sinh thái dựa trên cộng đồng.

Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà được chính quyền thành phố hỗ trợ xây dựng cộng đồng phát triển bền vững dựa trên quản lý các nguồn tài nguyên biển và vùng bờ tại cộng đồng địa phương dựa trên phong tục, tập quán. Kinh nghiệm quản lý nghề cá và phát triển du lịch sinh thái dựa trên cộng

đồng của phường cần được xem là một mô hình để các quận ven biển khác làm theo. Điểm chính của mô hình là nó cung cấp giải pháp để đảm bảo quyền của ngư dân thông qua cách tiếp cận đồng quản lý. Như vậy, nó giúp cải thiện sinh kế của người dân tại các cộng đồng ven biển, nhất là những người dân dựa nhiều vào tài nguyên vùng bờ biển. Ngoài việc tạo ra các công việc mới, các thành viên của cộng đồng còn được đảm bảo sự sử dụng bền vững tài nguyên thủy sản vùng bờ biển.

Với sự hướng dẫn của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Ban thư ký PEMSEA, Chi cục Biển và Hải đảo Đà Nẵng sẽ:

d1. Xác định một phường trong các quận ven biển khác làm các phường để nhân rộng mô hình.

d2. Tổ chức các cuộc họp tham vấn với mỗi phường với sự tham gia của câu lạc bộ phát triển bền vững Thọ Quang để chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý nghề cá và phát triển du lịch sinh thái dựa trên cộng đồng.

d3. Hỗ trợ các phường xây dựng các tổ chức dựa trên cộng đồng (Như các câu lạc bộ tương tự như phường Thọ Quang) với tư cách thành viên, quy định về chuẩn đạo đức và vai trò và trách nhiệm rõ ràng, và phương thức vận hành.

d4. Xây dựng hồ sơ kinh tế, xã hội và môi trường cho mỗi phường để làm cơ sở để xác định các chương trình quản lý thích hợp cần được áp dụng, phù hợp với các mục tiêu ưu tiên của quận, thành phố Đà Nẵng và chương trình QLTHVB trong phát triển bền vững vùng bờ.

d5. Dựa trên các kết quả trên, dự thảo một kế hoạch cho các chương trình đã được xác định, có chứa các cơ chế để giám sát và báo cáo tiến bộ.

d6. Tổ chức họp tham vấn để xác định và đồng ý về một hoạt động quản lý ưu tiên cần được thực hiện.

d7. Khởi động thực hiện một chương trình quản lý trong mỗi quận.

d8. Xây dựng báo cáo về quá trình và các kinh nghiệm tốt mà hợp phần dự án đạt được.

C. Các hợp phần dự án do các tỉnh ven biển khác tham gia dự án thực hiện

Ngoài các hợp phần dự án nêu trên, 8 tỉnh còn lại (Nam Định, Khánh Hòa, Nghệ An, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bà Rịa -

Vũng Tàu) tham gia dự án sẽ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo và diễn đàn do dự án tổ chức. Riêng Nam Định sẽ được hỗ trợ về quản lý nghề cá bền vững theo cách tiếp cận hệ sinh thái.

Kết quả chủ yếu của dự án

Hợp phần 1: Quan hệ đối tác trong quản trị đại dương và vùng bờ.

1.1. Bước đầu cải thiện chính sách quốc gia về biển và vùng bờ và các giải pháp thể chế cho quản lý bền vững các khu vực biển và vùng bờ được ưu tiên, xung quanh lưu vực sông và kinh tế biển xanh:

- Chính quyền Trung ương và địa phương thông qua và bắt đầu cải cách các chính sách và thể chế về biển;

- Bước đầu cải thiện chính sách quốc gia về biển và vùng bờ và các giải pháp thể chế cho quản lý bền vững các khu vực biển và vùng bờ được ưu tiên, xung quanh lưu vực sông và kinh tế biển xanh.

1.2. Dự thảo chương trình xây dựng văn bản pháp luật theo ngành cấp quốc gia, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro, thiên tai, quy hoạch sử dụng đất, phân vùng sử dụng biển, quy hoạch không gian biển và công cụ quản lý kinh tế sáng tạo.

Hợp phần 2: Hệ sinh thái biển và vùng bờ khỏe mạnh và có khả năng chống chịu.

2.1. Tăng diện tích sinh cảnh khỏe mạnh, có khả năng chống chịu, bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và các sinh cảnh vùng bờ biển khác.

- Tăng cường thực hiện chương trình QLTHVB tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển của dự án; cải thiện về diện tích, sức khỏe và khả năng chống chịu của các sinh cảnh tại các vùng nước ven biển và các lưu vực sông, bao gồm các điểm nóng về đa dạng sinh học và các rủi ro biến đổi khí hậu; Tăng cường các khu bảo tồn biển hoạt động có hiệu quả trong các vùng đa dạng sinh học biển và vùng bờ biển được ưu tiên cho thấy hiệu quả quản lý, tính bền vững và lợi ích được cải thiện.

- Cải thiện về diện tích, sức khỏe và khả năng chống chịu của các sinh cảnh tại các vùng nước ven biển và các lưu vực sông, bao gồm các điểm nóng về đa dạng sinh học và các khu vực có rủi ro do biến đổi khí hậu.

- Tăng cường các khu bảo tồn biển hoạt động có hiệu quả trong các vùng đa dạng sinh học biển và vùng bờ được ưu tiên, cho thấy rằng hiệu quả quản lý, tính bền vững và lợi ích được cải thiện.

2.2. Cải thiện quản lý việc khai thác quá mức và dẫn đến cạn kiệt.

Xây dựng kế hoạch quản lý sáng tạo thủy sản và thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái để giảm sự khai thác quá mức ở các ngư trường.

2.3. Giảm thiểu các chất thải từ các hoạt động trên đất liền và cải thiện hiệu quả sử dụng nước trong các lưu vực sông ưu tiên và các vùng ven biển:

- Giảm các chất ô nhiễm (như N, P, BOD) đo được tại các lưu vực sông ưu tiên và các khu vực ven biển;

- Tăng cường sự sẵn sàng và năng lực của các cộng đồng ven biển để ứng phó với các tai biến tự nhiên và do con người gây ra.

2.4. Các biện pháp quản lý thích ứng được thực hiện tại các điểm QLTHVB để giảm tác động của biến đổi khí hậu, cải thiện khả năng chuẩn bị ứng phó sự cố tràn dầu và tăng cường các biện pháp an toàn hàng hải.

Hợp phần 3: Nền tảng tri thức cho xây dựng kinh tế biển xanh bền vững dựa vào đại dương.

- Chia sẻ và thiết lập nền tảng kiến thức khu vực về quản lý hệ sinh thái và hỗ trợ người làm chính sách chuyển hóa các chính sách và chiến lược thành hành động.

- Các chương trình giám sát môi trường quốc gia và địa phương cho các điểm thực hiện QLTHVB, các vùng bờ biển và các lưu vực sông ưu tiên cung cấp dữ liệu khoa học và các bằng chứng về hiệu quả và tác động của việc quản lý các can thiệp và cam kết.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG CỦA DỰ ÁN

1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án

- 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển tham gia dự án, bao gồm: Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Nghệ An, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang với mức độ thụ hưởng cho mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển khác nhau.

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp của dự án

- Các địa phương có biển;

- Các bộ, ngành liên quan.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

Trong văn kiện này sẽ trình bày kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết cho năm đầu tiên của dự án hợp phần Trung ương. Kế hoạch thực hiện các dự án thành phần địa phương sẽ do địa phương lập và trình UBND tỉnh/thành phố phê duyệt sau khi lấy ý kiến của PEMSEA và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

1. Kế hoạch tổng thể

Các hoạt động của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam cùng 8 tỉnh hỗ trợ (Nam Định, Khánh Hòa, Nghệ An, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu) sẽ được thực hiện tại cả 3 nội dung hợp phần của dự án với khoảng thời gian từ 2014 - 2020.

2. Kế hoạch chi tiết cho năm đầu tiên (2018)

- Hợp Ban điều phối QLTHVB quốc gia.
- Thực hiện kế hoạch truyền thông quảng bá.
- Rà soát tài liệu về chính sách biển và vùng bờ quốc gia và các cơ chế tổ chức.
- Tổ chức Diễn đàn chính sách cấp quốc gia.
- Xây dựng báo cáo NSOC.
- Rà soát tài liệu về các chính sách ngành, văn bản pháp luật và cơ chế thể chế.
- Tổ chức các hội thảo tăng cường năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo; điều tra cơ bản tài nguyên biển, hải đảo; thực trạng công tác nghiên cứu tài nguyên môi trường biển, hải đảo; bảo vệ môi trường biển và hải đảo, thực trạng và giải pháp.
- Lựa chọn trung tâm đào tạo QLTHVB.
- Tổ chức Đoàn khảo sát, trao đổi, học tập kinh nghiệm về triển khai thực hiện QLTHVB và cơ chế chính sách liên quan tại Nhật Bản.
- Tiến hành hướng dẫn QLTHVB quốc gia cho các địa phương.

- Đánh giá sức chịu tải du lịch của Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm phục vụ nâng cao hiệu quả quản lý du lịch và bảo tồn.

- Xây dựng kế hoạch quản lý thủy sản sáng tạo và thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái để giảm sự khai thác quá mức ở ngư trường Hải Hậu, Nam Định.

- Xây dựng báo cáo đánh giá và giám sát của Tổng cục, tham gia một số cuộc họp khu vực khác có liên quan.

3. Kế hoạch kinh phí cụ thể

Chi tiết tại phụ lục dự toán kèm theo.

4. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án

Dự án sẽ được giám sát thông qua các hoạt động giám sát và đánh giá sau:

a) Khởi động dự án:

Các hội thảo khởi động dự án đã được thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2016. Tham gia hội thảo là các đơn vị có vai trò và nhiệm vụ được thể hiện trong cơ cấu tổ chức của dự án: Chuyên gia trong nước và quốc tế, cùng các bên liên quan khác.

Hội thảo khởi động là sự kiện quan trọng nhằm xây dựng quyền sở hữu các kết quả của dự án và lập kế hoạch hoạt động cho dự án.

Báo cáo hội thảo khởi động sẽ là tài liệu tham chiếu quan trọng và phải được chuẩn bị, chia sẻ với đại biểu tham dự hội thảo để chính thức hóa các thỏa thuận và kế hoạch được quyết định tại hội thảo.

b) Báo cáo tiến độ quý.

c) Báo cáo đánh giá dự án năm/Báo cáo thực hiện dự án năm.

d) Giám sát định kỳ thông qua các chuyến đi thực địa.

e) Đánh giá giữa kỳ dự án.

g) Đánh giá cuối kỳ.

h) Bài học và chia sẻ kiến thức.

i) Kết thúc dự án.

Việc giám sát và đánh giá dự án sẽ do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam chủ trì, phối hợp với các chuyên gia có kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Tổng cục sẽ cử 02 đoàn công tác gồm: 03 cán bộ thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, 01 chuyên gia trong nước, 01 chuyên gia PEMSEA đi các địa phương ven biển để kiểm tra tiến độ thực hiện dự án. Các tỉnh cũng như Tổng cục sẽ gửi báo cáo hàng quý, hàng năm cho Ban quản lý dự án.

Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án như dưới đây:

Hoạt động	Kết quả	Khung thời gian
Hội thảo khởi động	Báo cáo kết quả hội thảo	Đã thực hiện trong giai đoạn 2014 -5/2018
Kiểm tra tiến độ các dự án địa phương lần 1	Báo cáo kiểm tra tiến độ các dự án địa phương lần 1	Năm thứ 2
Kiểm tra tiến độ các dự án địa phương lần 2	Báo cáo kiểm tra tiến độ các dự án địa phương lần 2	Năm thứ 3
Báo cáo quý và báo cáo năm về tiến độ và tài chính	Báo cáo quý và năm	Hàng quý, năm
Đánh giá giữa kỳ	Báo cáo đánh giá giữa kỳ	Vào giữa quá trình thực hiện dự án
Đánh giá cuối kỳ	Báo cáo đánh giá cuối kỳ	Ít nhất 03 tháng trước khi kết thúc dự án
Báo cáo kết thúc dự án	Báo cáo tổng kết dự án và các báo cáo liên quan	12/2020

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Phương thức tổ chức

1.1. Cơ quan chủ quản

Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý thực hiện dự án:

- Phê duyệt dự án.
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn đối với dự án.

1.2. Cơ quan thực hiện dự án (Chủ dự án)

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý thực hiện dự án:

- Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án trên cơ sở quyết định của Cơ quan chủ quản.
- Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn viện trợ, vốn đối ứng của dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa dự án vào khai thác, sử dụng.
- Lập và trình Cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện dự án.
- Xây dựng kế hoạch hoạt động cho hàng quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá dự án.
- Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.
- Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá quy định của Nghị định 93/2009/NĐ-CP nhằm đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.
- Chỉ đạo Ban quản lý dự án lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án theo quy định về kết thúc dự án theo thỏa thuận về vốn đối với dự án.

- Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của dự án.

- Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn đối với dự án.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định 93/2009/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.3. Ban quản lý dự án

Căn cứ các quy định tại Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Dự án thành lập Ban quản lý dự án SDS-SEA đặt tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Ban quản lý dự án có cơ cấu tổ chức bao gồm: 01 Giám đốc, 01 kế toán và một số thành viên.

Ban quản lý dự án do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thành lập có nhiệm vụ sau:

- Tham gia Hội đồng lựa chọn tư vấn, là một bên ký kết hợp đồng, đánh giá, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, quản lý tư vấn và tiếp nhận sản phẩm do tư vấn thực hiện;

- Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện từng hoạt động của dự án gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đánh giá và báo cáo Ban chỉ đạo dự án, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án trong quản lý thực hiện dự án:

- + Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án do Chủ dự án (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) giao theo Quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

- + Chủ dự án có thể ủy quyền cho Ban quản lý dự án quyết định hoặc ký kết văn bản thuộc thẩm quyền của mình trong quá trình quản lý thực hiện dự án. Việc ủy quyền phải được quy định tại Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tại văn bản ủy quyền cụ thể của Chủ dự án.

+ Ban quản lý dự án có thể được giao nhiệm vụ quản lý nhiều chương trình, dự án, nhưng phải được Chủ dự án chấp thuận và phải đảm bảo nguyên tắc: Từng chương trình, dự án không bị gián đoạn, được quản lý và quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Trong trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và giám sát, Ban quản lý dự án có thể thuê tư vấn thực hiện các công việc này với sự chấp thuận của Chủ dự án.

- Ban quản lý dự án có nhiệm vụ thực hiện các công việc do chủ dự án giao để báo cáo Chủ dự án, bao gồm:

- + Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm thực hiện dự án;
- + Chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án;
- + Thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu;
- + Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của dự án;
- + Theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện dự án;
- + Chuẩn bị để nghiệm thu và bàn giao kết quả đầu ra của dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án; thực hiện quy định về kết thúc dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn đối với dự án;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ dự án do Chủ dự án giao;
- + Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn đối với dự án;
- + Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định 93/2009/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- + Các địa phương tham gia dự án có thể xem xét, thành lập Tiểu ban quản lý dự án thuộc tỉnh nếu thấy cần thiết. Các Tiểu ban này do Ban quản lý dự án Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực tiếp chỉ đạo và điều hành và chịu trách nhiệm về các hoạt động được thực hiện trong phạm vi tỉnh.

Ban Quản lý dự án có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện hàng năm của dự án, xác định rõ nguồn lực thực hiện, mục tiêu, nội dung, sản phẩm và thời hạn hoàn thành của từng hoạt động thuộc

dự án; triển khai thực hiện dự án và quản lý và sử dụng nguồn vốn của dự án theo đúng các quy định hiện hành.

1.4. Cơ quan phối hợp

1.4.1. PEMSEA.

- Hỗ trợ GEF/UNDP tài trợ kinh phí thực hiện dự án (998.000 USD) tại Việt Nam;

- Hỗ trợ việc xây dựng các kế hoạch công tác và kinh phí, bao gồm mục tiêu dự án, sản phẩm, kết quả đầu ra, các chỉ số, mục tiêu kết thúc dự án, đề xuất các hoạt động và tiến độ thời gian, chi phí liên quan; Tạo điều kiện cho đại diện quốc gia tham gia vào các diễn đàn và hội thảo khu vực nhằm đạt được sự đồng thuận về chiến lược và phương pháp tiếp cận về việc xây dựng một cơ chế khu vực quốc doanh thực hiện Chiến lược SDS-SEA;

- Cung cấp tư vấn hỗ trợ về chính sách, khoa học và kỹ thuật để xây dựng, thông qua và thực hiện;

- Cung cấp các mẫu, tài liệu hướng dẫn và các điểm trình diễn để hỗ trợ việc áp dụng các công cụ lựa chọn hỗ trợ thực hiện Chiến lược SDS-SEA và giám sát, đánh giá, như chuẩn bị báo cáo thực trạng vùng bờ;

- Tạo điều kiện hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật cho các địa phương thực hiện QLTHVB trong việc xây dựng và tiến hành các đề xuất dự án hỗ trợ thực hiện Chiến lược SDS-SEA để trình các nhà tài trợ tiềm năng và các nguồn tài trợ khác; Hỗ trợ Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Sở Tài nguyên và môi trường các tỉnh (các tỉnh ven biển ưu tiên) trong việc thực hiện và phổ biến kinh nghiệm và bài học rút ra từ việc thực hiện Chiến lược SDS-SEA ở Việt Nam, thông qua các điểm trình diễn, hội thảo, hội nghị và các phương tiện khác, để mở rộng và áp dụng ở nơi khác;

- Phối hợp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trong việc theo dõi và đánh giá tiến độ, tác động và kết quả thực hiện SDS-SEA tại Việt Nam, cung cấp thông tin phản hồi để cải tiến và mở rộng các chương trình dự án và hoạt động liên quan.

1.4.2. Các địa phương tham gia dự án.

- Cung cấp nhân sự, văn phòng, các dịch vụ và cơ sở vật chất cho việc xây dựng và thực hiện các chương trình QLTHVB và đảm bảo chế độ lương và các khoản phụ cấp, quyền lợi của cán bộ được giao làm việc trong dự án này, bao gồm việc bố trí thời gian để các cán bộ được tham gia đào tạo và các hoạt

động khác do PEMSEA và các đối tác khác tài trợ phục vụ thực hiện SDS-SEA;

- Công bố và chia sẻ các báo cáo, bản đồ, dữ liệu thông tin và các tài liệu khác đã công bố hoặc chưa công bố theo quy định của pháp luật và đảm bảo an ninh, hỗ trợ thực hiện của SDS-SEA ở Việt Nam;

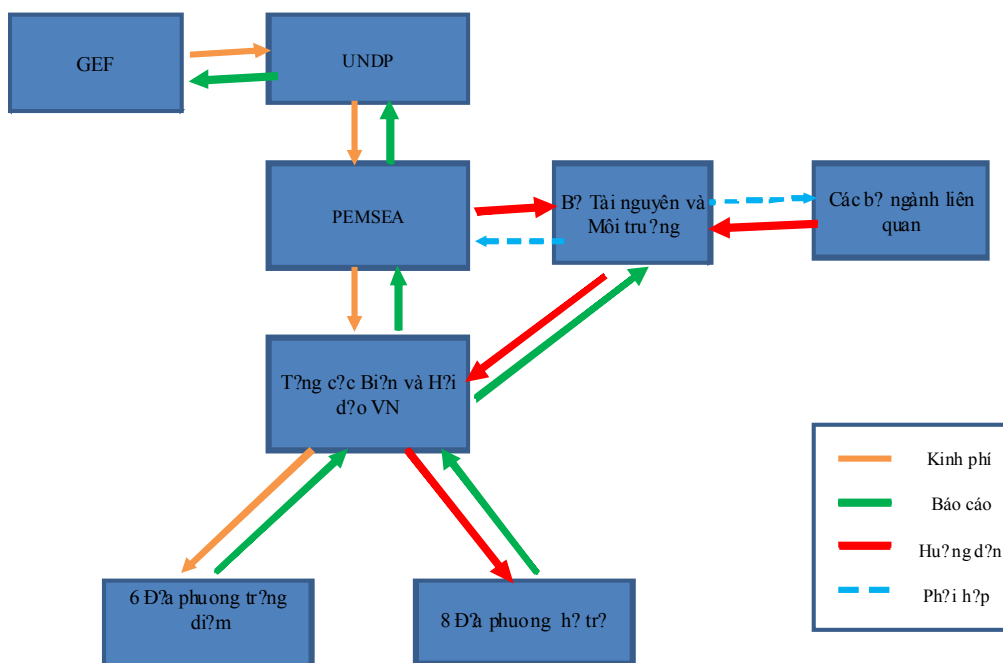
- Theo dõi và ghi lại tiến độ, các trở ngại, tác động và kết quả của dự án, cũng như kinh nghiệm và bài học rút ra từ thực hiện dự án, và phổ biến những thông tin đó cho các đối tượng phù hợp áp dụng ở những nơi khác;

- Thường xuyên trao đổi, phối hợp và cập nhật tình hình thực hiện của đơn vị với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và điều hành đơn vị của mình triển khai thực hiện phần việc được phân công tham gia trong dự án;

- Thực hiện công việc, nhiệm vụ theo sự phân công, điều hành của Cơ quan chủ quản và Chủ dự án;

- Báo cáo tiến độ thực hiện công việc theo quý, năm và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu từ Cơ quan chủ quản và Chủ dự án.

1.4.3. Sơ đồ thực hiện dự án:



- Cơ quan chủ quản: Tạo điều kiện về pháp lý và quản lý Nhà nước về đề tài/dự án, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để hỗ trợ thực hiện dự án, đơn đốc cơ quan thực hiện dự án đúng tiến độ và báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện dự án.

- Cơ quan thực hiện dự án: Triển khai thực hiện mọi hoạt động, nội dung của dự án, báo cáo định kỳ Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cấp quản lý liên quan về tiến độ thực hiện dự án, các điều chỉnh, phát sinh hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Cơ quan phối hợp thực hiện dự án: Thường xuyên phối hợp, trao đổi với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và điều hành đơn vị của mình triển khai thực hiện phần việc được phân công tham gia trong dự án.

- Các nhà thầu: Các nhà thầu trong và ngoài nước có tư cách hợp lệ đều được tham gia đấu thầu các hoạt động của dự án theo các hướng dẫn, quy định, luật, Nghị định về đấu thầu của Chính phủ Việt Nam. Các nhà thầu sau khi ký kết các hợp đồng thực hiện phần việc với chủ đầu tư dự án hoặc với các tiểu dự án phải có trách nhiệm thực hiện hợp đồng đảm bảo chất lượng và tiến độ của hợp đồng.

- Các tư vấn trong nước và quốc tế: Tùy theo yêu cầu thực tế của dự án sẽ cần thuê tư vấn trong nước hoặc nước ngoài như tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn hỗ trợ quản lý, thực hiện dự án, kiểm toán độc lập... sẽ được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Nhà tài trợ hoặc các bên liên quan khác: Trong quá trình thực hiện dự án Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam sẽ phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành liên quan và các đơn vị phối hợp, đặc biệt là với PEMSEA và các tổ chức khác để thực hiện và tranh thủ sự hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ khác.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam sẽ phối hợp với PEMSEA thẩm định và ký hợp đồng với 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Kiên Giang) để thực hiện dự án. PEMSEA sẽ chuyển tiền cho các địa phương này thông qua Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam theo đúng tiến độ thực hiện công việc.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam sẽ thẩm định và triển khai các hoạt động cần được triển khai thực hiện tại 8 tỉnh khác tham gia thực hiện dự án. PEMSEA sẽ chuyển tiền cho Tổng cục để Tổng cục thực hiện các công việc tại 8 địa phương này.

3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của Chủ dự án

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam từ khi được thành lập năm 2008 đến nay đã xây dựng và triển khai trên 10 nhiệm vụ (*Dự án*) do Chính phủ giao, gần 60 dự án, đề án là những nhiệm vụ thường xuyên (*Thông qua các nguồn vốn*). Các nội dung chuyên môn và khoa học công nghệ, các dự án, nhiệm vụ đều đã đáp ứng được các yêu cầu về nghiên cứu triển khai phục vụ quản lý Nhà nước về biển và hải đảo. Việc tranh thủ nguồn lực, khoa học công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cán bộ trong lĩnh vực khoa học công nghệ và quản lý biển, đảo tại các quốc gia có nền khoa học và công nghệ tiên tiến cũng được Tổng cục đặc biệt quan tâm. Một số thoả thuận hợp tác về khoa học công nghệ biển với các tổ chức cũng như các quốc gia như Hoa Kỳ, Nga, Pháp, Nhật, Na Uy, Hàn Quốc, New Zealand, ASEAN... đã được triển khai hoạt động thực hiện theo các dạng:

- Hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ biển thông qua các Nghị định thư.

- Đề xuất các hình thức hợp tác nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ biển 2010- 2015 (*kinh phí từ Bộ Khoa học và Công nghệ*), trong khuôn khổ hợp tác khoa học công nghệ ASEAN, theo 3 hướng:

- + Thu giữ khí carbon bằng phương pháp địa tầng chứa;
- + Đánh giá tác động của quá trình axit hóa biển và đại dương;
- + Nhiên liệu sinh học từ tảo biển;
- + Quản lý các sinh vật ngoại lai theo con đường tàu biển.

- Các dự án hợp tác song phương và đa phương:

- + Hợp tác quốc tế Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Nga: Chương trình điều tra, nghiên cứu triển vọng băng cháy ở biển Việt Nam (*đã triển khai tốt các bước theo kế hoạch thông qua MOU*).

- + Triển khai các dự án với UNEP và các chương trình khu vực như MFF, COBSEA, PEMSEA,... trong quan trắc, giám sát và quản lý tổng hợp vùng bờ, quản lý môi trường, phục hồi sinh cảnh, đa dạng sinh học và các nguồn lợi thủy sản. Các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ biển đã góp phần đáng kể trong việc tăng cường năng lực khoa học công nghệ của Tổng cục, đặc biệt trong các lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện thể chế, quản lý giám sát ô nhiễm môi trường biển, trắc địa biển, hải văn, địa chất khoáng sản biển...

Một số kết quả nổi bật về điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển phục vụ quản lý tổng hợp thống nhất biển và hải đảo của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam được ghi nhận là:

- Các số liệu hải văn đã góp phần không nhỏ trong việc xác định các điều kiện khí tượng thủy văn trên biển Đông cũng như vùng thềm lục địa Việt Nam đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế biển. Kết quả quan trắc của hệ thống trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển, hệ thống Ra đa biển đã được đưa vào đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020. Hệ thống số liệu, dữ liệu hải văn đã kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định, phân giới các vùng biển Việt Nam.

- Hệ thống số liệu tài liệu dữ liệu có được từ các nhiệm vụ chuyên môn và các hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực trắc địa và bản đồ biển đã góp phần giải quyết các vấn đề khoa học cơ bản trong việc nghiên cứu địa hình, địa mạo đáy biển, thềm lục địa, phục vụ kịp thời cho các hoạt động kinh tế - xã hội của cả nước, các bộ ngành, các địa phương, cũng như cho các hoạt động liên quan đến an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia.

- Công tác chuyên môn và khoa học công nghệ trong lĩnh vực địa chất - khoáng sản biển đã kịp thời áp dụng các phương pháp, thiết bị điều tra, thi công mới. Đã có được những số liệu, dữ liệu về địa chất - khoáng sản đáng tin cậy đối với các vùng biển có độ sâu 0-100 m nước ở tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng biển Việt Nam và tiến tới phủ kín ở tỷ lệ 1/100.000 trong vài năm tới. Kết quả của công tác chuyên môn và các hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực địa chất khoáng sản biển bước đầu đã được phổ biến và áp dụng thực tế phục vụ kịp thời cho công tác quy hoạch, định hướng phát triển bền vững kinh tế biển cho các địa phương và các ngành liên quan.

- Các tài liệu điều tra, đánh giá về tài nguyên, môi trường, các hệ sinh thái biển, các nguồn thải gây ô nhiễm biển, hiện trạng công tác quản lý biển, hải đảo và vùng bờ biển đã cung cấp các số liệu phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ biển.

- Các nghiên cứu, đánh giá tác động của thiên tai.

- Đã từng bước hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách nhằm thực hiện quản lý Nhà nước tổng hợp và thống nhất đối với biển và hải đảo, xây dựng và hoàn thiện Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, thiết lập cơ chế kiểm soát thông qua các báo cáo hiện trạng môi trường biển hàng năm và 5 năm.

- Đã xây dựng, áp dụng, thực thi, triển khai các vấn đề mang tính liên ngành, liên cơ quan, liên vùng, liên kết với cộng đồng và các bên liên quan về quản lý không gian biển - hải đảo, quản lý tổng hợp vùng bờ dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở vùng bờ biển và hải đảo Việt Nam.

- Lần đầu tiên, hệ thống cơ sở dữ liệu biển, hải đảo quốc gia về các kết quả điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên - môi trường các vùng biển Việt Nam đã được xây dựng và dần hoàn thiện, phục vụ có hiệu quả đối với công tác quản lý nhà nước thống nhất về biển và hải đảo. Với đội ngũ gồm gần 700 cán bộ, 01 tàu nghiên cứu biển, 01 tàu đo đạc biển, 17 trạm quan trắc môi trường biển, 18 trạm rada giám sát biển triển khai dọc theo bờ biển và một số hải đảo, 02 trạm định vị vệ tinh ở miền Bắc và miền Nam, và các phòng thí nghiệm chuyên sâu của các đơn vị thuộc Tổng cục. Với kinh nghiệm điều hành và thực hiện hàng chục dự án lớn của Chính phủ như Đề án 47..., với mạng lưới đối tác rộng ở trong và ngoài nước về nghiên cứu, quản lý và sử dụng biển thì Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có đủ năng lực và nguồn lực để thực hiện dự án này.

4. Dự kiến bố trí các hoạt động thực hiện dự án

Căn cứ trên tính chất của từng hoạt động, mối liên kết, phụ thuộc giữa các hoạt động, những công việc chính của dự án, dự kiến được chia thành các gói tài chính như sau để đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và chất lượng trong việc triển khai:

4.1. Hợp phần Trung ương

Kinh phí của hợp phần này là 488.300 USD, bao gồm một số hoạt động được thực hiện tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và hỗ trợ cho 8 tỉnh ven biển (Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng) và các hoạt động đã thực hiện trước đó (các hội thảo khởi động, đánh giá nhanh tại 14 tỉnh, tham vấn khảo sát tại 6 tỉnh ưu tiên...) và các hoạt động dự kiến sẽ thực hiện trong khuôn khổ dự án (bao gồm cả việc tham dự hội thảo khu vực để trình bày báo cáo NSOC).

4.2. Hợp phần địa phương

Kinh phí của hợp phần này là 281.700 USD cho 6 địa phương (Hải Phòng, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Kiên Giang). Các hoạt động được triển khai tại 6 địa phương này sẽ phải có sản phẩm cụ thể và những sản phẩm này phải được Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam,

PEMSEA kiểm tra, hiệu chỉnh kỹ càng để đạt chất lượng đăng tải trên website của PEMSEA và trình UNEP/UNDP/GEF.

Các hoạt động cụ thể dự kiến được thực hiện tại 6 địa phương trọng điểm và kinh phí sau khấu trừ như dưới đây:

4.2.1. Đà Nẵng: 51.500 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;

- Xây dựng kế hoạch thực hiện QLTHVB 5 năm với trọng tâm về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai;

- Cập nhật kế hoạch phân vùng sử dụng ven biển;

- Thực hiện Quy chuẩn QLTHVB của PEMSEA;

- Nhân rộng các mô hình xã Thọ Quang trong quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng và phát triển du lịch sinh thái.

4.2.2. Thừa Thiên Huế: 51.400 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;

- Thiết lập hệ thống IIMS, đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị một Báo cáo SOC nền của thành phố;

- Thực hiện quy định về QLTHVB;

- Cập nhật kế hoạch phân vùng sử dụng phân vùng ven biển tập trung vào quản lý tổng hợp đầm phá và bãi cát ven biển.

4.2.3. Quảng Nam: 46.000 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;

- Thiết lập hệ thống IIMS, đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị một Báo cáo SOC nền của tỉnh;

- Thực hiện quy định về QLTHVB;

- Xây dựng và thực hiện các chương trình quản lý dựa vào cộng đồng về bảo vệ sinh cảnh ven biển tại xã Tam Hải, huyện Núi Thành.

4.2.4. Kiên Giang: 45.000 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;
- Thiết lập hệ thống IIMS, đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị một Báo cáo SOC nền của tỉnh;
- Bước đầu xây dựng kế hoạch phân vùng sử dụng biển, tập trung vào việc lồng ghép biến đổi khí hậu và thích ứng với việc giảm thiểu rủi ro thiên tai.

4.2.5. Hải Phòng: 42.800 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;
- Thiết lập hệ thống IIMS, đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị một Báo cáo SOC nền của tỉnh;
- Bước đầu xây dựng chương trình quản lý ô nhiễm thông qua lập bản đồ và kiểm tra các nguồn ô nhiễm.

4.2.6. Quảng Ninh: 45.000 USD, gồm các hoạt động chính sau:

- Tăng cường điều phối liên ngành, đa ngành để thực hiện SDS-SEA, QLTHVB;
- Thiết lập hệ thống IIMS, đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương và chuẩn bị một Báo cáo SOC nền của tỉnh;
- Bước đầu xây dựng chương trình quản lý ô nhiễm thông qua lập bản đồ và kiểm tra các nguồn ô nhiễm.

4.3. Điều phối chung dự án kinh phí là: 228.000 USD (Quản lý phí của PEMSEA).

IX. TỔNG VỐN CỦA DỰ ÁN

1. Vốn viện trợ không hoàn lại cho Dự án tại Việt Nam: 998.000 USD, bao gồm:

- Hợp phần trung ương: 488.300 USD, dành cho các hoạt động do Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện, trong đó bao gồm cả các hoạt động hỗ trợ cho 8 tỉnh Nam Định, Nghệ An, Bình

Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng và các hoạt động đã thực hiện để chuẩn bị dự án.

- Hợp phần địa phương: 281.700 USD, dành cho các hoạt động do 6 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Kiên Giang thực hiện. Phần kinh phí này được PEMSEA chuyển qua Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam để chuyển cho các tỉnh thực hiện.

- Phí quản lý của PEMSEA: 228.000 USD.

2. Vốn đối ứng và vốn đồng tài trợ:

- Vốn đối ứng là 430.959 USD, bao gồm:

+ Bảng hiện vật quy đổi của các địa phương tham gia dự án 9.676.000.000 đồng, tương đương 425.319 USD.

+ Bảng tiền mặt: UBND thành phố Đà Nẵng đối ứng 10% so với kinh phí nhận được từ dự án, tương đương khoảng 5.640 USD.

- Vốn đồng tài trợ: (thông qua các chương trình dự án đang triển khai tại Việt Nam): 22.249.687 USD, bao gồm;

+ Trung ương 343.300.000.000 đồng, tương đương 15.090.110 USD.

+ Các địa phương tham gia dự án: 162.880.370.029 đồng, tương đương 7.159.577 USD.

Các địa phương tham gia Dự án tự bố trí vốn đối ứng cho các nội dung đã cam kết.

X. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, dự án triển khai một số hoạt động khởi động, chuẩn bị thực hiện dự án cấp quốc gia và cấp địa phương để đồng nhất với các hoạt động chung của khu vực, gồm: xây dựng, trao đổi thống nhất nội dung với Nhà tài trợ, các địa phương và cơ quan tổ chức có liên quan (tổ chức đánh giá nhanh tại các địa phương ưu tiên thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ, tổ chức các hội thảo tham vấn, tiến hành các chuyến tham vấn các địa phương ưu tiên, hội thảo khởi động, xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp, tham dự các hội thảo khu vực về ứng phó sự cố tràn dầu trên biển, bảo vệ môi trường biển, đại dương), tổ chức và tham dự Đại hội biển Đông Á năm 2015.

XI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Cơ chế tài chính

1.1. Nguồn vốn GEF tài trợ thông qua UNDP (Ủy thác qua tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á – PEMSEA) viện trợ không hoàn lại: Ngân sách nhà nước cấp phát.

1.2. Vốn đối ứng:

- Vốn đối ứng của Trung ương: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam bố trí, sắp xếp cơ sở vật chất hiện có đảm bảo thực hiện Dự án.

- Vốn đối ứng của các địa phương tham gia thực hiện Dự án: Các địa phương tự bố trí cho các nội dung đã cam kết.

1.3. Dự toán kinh phí áp dụng theo hướng dẫn của UN-EU về định mức chi phí địa phương trong hợp tác phát triển với Việt Nam (UN-EU Guidelines for financing of local costs in development co-operation with Viet Nam).

2. Chế độ báo cáo:

2.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ 6 tháng và cả năm cho cơ quan tài chính đồng cấp, chậm nhất vào ngày 20/7 đối với báo cáo quý và chậm nhất vào ngày 31/01 năm sau đối với báo cáo năm;

b) Báo cáo kết thúc toàn bộ chương trình, dự án viện trợ, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc chương trình, dự án.

2.2. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chủ dự án) lập và gửi:

a) Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ 6 tháng và cả năm gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

b) Báo cáo kết thúc toàn bộ chương trình, dự án viện trợ, chậm nhất 5 tháng sau khi kết thúc chương trình, dự án.

2.3. Các địa phương lập và gửi:

a) Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ 6 tháng và cả năm gửi Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và cho cơ quan Tài chính đồng cấp và các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định hiện hành, chậm nhất vào ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo quý và chậm nhất vào ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

b) Báo cáo kết thúc toàn bộ chương trình, dự án viện trợ, chậm nhất 3 tháng sau khi kết thúc chương trình, dự án.

Các báo cáo hàng tháng, quý và cả năm được lập căn cứ vào các tờ khai xác nhận viện trợ và tình hình thực tế tiếp nhận viện trợ của Chủ dự án trong kỳ báo cáo, theo mẫu số 1 (đối với Chủ dự án) và mẫu số 2 (đối với Cơ quan chủ quản) tại phụ lục 3 Thông tư số 225/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Báo cáo kết thúc dự án được lập theo mẫu báo cáo quyết toán vốn dự án hành chính sự nghiệp (đối với các dự án do các đơn vị hành chính, sự nghiệp thực hiện) theo quy định hiện hành.

2.4. Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường được gửi cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) một (1) bản chính, đồng thời truyền báo cáo này qua thư điện tử cho Bộ Tài chính theo địa chỉ email: taichinhdoingoai@mof.gov.vn

2.5. Các báo cáo gửi cho nhà tài trợ được thực hiện theo các văn kiện dự án, hiệp định hoặc thoả thuận tài trợ đã ký kết với nhà tài trợ. Các báo cáo này cũng được Chủ dự án gửi cho Cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính đồng cấp để theo dõi, chỉ đạo thực hiện dự án./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (USD)
A	HỢP PHẦN TRUNG ƯƠNG VÀ HỖ TRỢ 8 ĐỊA PHƯƠNG				
A1	HỢP PHẦN 1: QUAN HỆ ĐỐI TÁC TRONG QUẢN TRỊ ĐẠI DƯƠNG VÀ VÙNG BỜ				255.662
I	Chính quyền trung ương và địa phương thông qua và bắt đầu cải tiến các chính sách và thể chế về biển				103.460
1	Ban điều phối ICM quốc gia				2.540
1.1	Thuê chuyên gia chuẩn bị tài liệu và báo cáo cho cuộc họp Ban điều phối ICM quốc gia	công	10	192	1.920
1.2	Các hoạt động của Ban thư ký Ban điều phối	người/cuộc	10	18	180
1.3	Dịch báo cáo	trang	40	11	440
2	Kế hoạch truyền thông				10.606
2.1	Thuê chuyên gia chuẩn bị Kế hoạch truyền thông, quảng bá	công	20	192	3.840
2.2	Tổ chức Hội thảo về quy hoạch không gian biển hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam				6.766
-	Đại biểu mời	người/ngày	50	29	1.450
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
-	Báo cáo viên	người/ngày	3	35	105
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	16	41	656
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	34	544
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng ô tô cho đại biểu địa phương	người			1.268
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			300
-	Biên dịch tài liệu	trang	100	11	1.100
-	Phiên dịch	người/ngày	2	600	1.200
-	Thư ký	người/cuộc	5	18	90

3	Rà soát tài liệu về chính sách biển và vùng bờ quốc gia và cơ chế tổ chức				13.463
3.1	Thuê chuyên gia để tiến hành rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo	công	40	192	7.680
3.2	Hội thảo tham vấn với các cơ quan liên quan để thảo luận về kết quả của quá trình rà soát				5.343
-	Gói phòng họp	người/ngày	50	29	1.450
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
-	Báo cáo viên	người/ngày	3	35	105
-	Chi phí phòng nghỉ cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	41	656
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	34	544
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương				2.299
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	bộ	40	5	200
-	Biên dịch tài liệu	trang	100	11	
-	Phiên dịch	người/ngày	2	600	
-	Thư ký	người/cuộc	2	18	36
3.3	Dịch tài liệu	trang	40	11	440
4	Diễn đàn chính sách cấp cao (cấp quốc gia)				12.529
4.1	Tổ chức diễn đàn				11.889
-	Gói phòng họp	người/ngày	52	29	1.508
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	53	106
-	Báo cáo viên	người/ngày	5	35	175
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	16	41	656
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	34	544
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			5.000
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			500
-	Biên dịch tài liệu	trang	200	11	2.200
-	Phiên dịch	người/ngày	2	600	1.200
4.2	Thư ký	người/cuộc	5	18	90
4.3	Dịch báo cáo	trang	50	11	550
5	Tổ chức Hội thảo quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo (02 cuộc)				12.341
-	Gói phòng họp	người/ngày	55	29	1.595
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	53	106

-	Báo cáo viên	người/ngày	5	35	175
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	16	41	656
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	34	544
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			5.000
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, VPP	trang			500
-	Biên dịch tài liệu	trang	175	11	1.925
-	Phiên dịch	người/ngày	2	600	1.200
-	Thư ký	người/cuộc	5	18	90
-	Dịch báo cáo	trang	50	11	550
6	<i>Xây dựng Báo cáo hiện trạng biển và vùng bờ Việt Nam (Chuyên đề: kinh tế biển xanh)</i>				28.328
6.1	Tổ chức Hội thảo đề thảo luận về cấu trúc/định dạng, trọng tâm, yêu cầu dữ liệu và thời gian của Báo cáo				16.898
-	Gói phòng họp	người/ngày	80	29	2.320
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	53	106
-	Báo cáo viên	người/ngày	6	35	210
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	32	41	1.312
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	32	34	1.088
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			6.790
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			400
-	Biên dịch tài liệu	trang	200	11	2.200
-	Phiên dịch	người/ngày	4	600	2.400
-	Thư ký	người/cuộc	4	18	72
6.2	Xây dựng dự thảo và Báo cáo hiện trạng biển và vùng bờ Việt Nam (chuyên đề: Kinh tế biển xanh)				8.140
-	Thuê chuyên gia xây dựng báo cáo	công	30	192	5.760
-	Dịch báo cáo sang tiếng Anh	trang	200	11	2.200
-	Ban thư ký	người/cuộc	10	18	180
6.3	Tham gia Diễn đàn kinh tế biển xanh/hoạt động khu vực liên quan				3.290
-	Vé máy bay	người	2	1.100	2.200
-	Tiền phòng ở cho 2 người trong 3 đêm	người/đêm	6	60	360
-	Tiền ăn và tiêu vặt cho 2 người trong 4 ngày	người/ngày	8	50	400

-	Tiền thuê phương tiện đến sân bay	người	2	75	150
-	Tiền thuê phương tiện đến nơi làm việc tại Philippin	người	2	60	
-	Lệ phí sân bay trong và ngoài nước	người	2	30	
-	Tiền bảo hiểm	người	2	50	100
-	Thông tin liên lạc	đoàn	1	80	80
7	Tham gia Đại hội Biển Đông Á 2018				22.090
-	Tiền vé máy bay khứ hồi Hà Nội-Phillipin-Hà Nội (Bay 2 chặng) hạng phổ thông	người	9		10.337
-	Tiền phòng ở cho 6 người tại Phi lippin	người/đêm	36	60	2.160
-	Tiền ăn và tiêu vặt	người/ngày	45	50	2.250
-	Tiền thuê phương tiện đến sân bay	người	9	75	675
-	Tiền thuê phương tiện đến nơi làm việc tại Philippin	người	9	60	540
-	Lệ phí sân bay trong và ngoài nước	người	9	30	270
-	Tiền bảo hiểm	người	9	50	450
-	Thông tin liên lạc	đoàn	1	80	80
-	Phí đăng ký đại biểu	người	9		3.600
-	Chủ trì	người	2	53	106
-	Báo cáo viên	người	3	35	105
	Văn phòng phẩm và in ấn tài liệu				527
	Dịch tài liệu		90	11	990
8	Tham dự hội thảo đầu mối quốc gia Vịnh Thái Lan (tại EASC tháng 11/2018)				1.563
II	Dự thảo Chương trình xây dựng văn bản pháp luật theo ngành cấp quốc gia, ứng phó với biến đổi khí hậu/giảm thiểu rủi ro thiên tai (ICM, CCA / DRR), quy hoạch sử dụng đất, phân vùng sử dụng biển, quy hoạch không gian biển và công cụ quản lý kinh tế sáng tạo				32.911
1	Thuê chuyên gia rà soát tài liệu về các chính sách ngành, văn bản pháp luật và cơ chế thể chế	công	40	192	7.680
2	Hội thảo về thực trạng xây dựng và định hướng chiến lược hỗ trợ cho phát triển bền vững vùng bờ biển Việt Nam				15.978
	Gói phòng họp	người/ngày	45		1.170
	Chủ trì hội thảo	người/ngày	1	53	53

	Báo cáo viên	người/ngày	5	35	175
	Chi phí phòng nghỉ cho các đại biểu	người/ngày	66		2.442
	Chi phí ăn cho các đại biểu	người/ngày	71		2.130
	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu	người			7.008
	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu				500
	Biên dịch tài liệu	trang	100	11	1.100
	Phiên dịch	người/ngày	2	600	1.200
	Thư ký	người/cuộc		18	
	Thiết bị dịch (tai nghe)				200
3	<i>Cuộc họp hội đồng đối tác biển Đông Á và cuộc họp Ban Chỉ đạo dự án khu vực</i>				9.253
3.1	Pemsea chi trả trực tiếp				5.703
3.2	Vasi thực hiện				3.550
-	Vé máy bay	người	2	1.100	2.200
-	Tiền phòng ở	người/đêm	6	60	360
-	Tiền ăn và tiêu vật	người/ngày	8	50	400
-	Tiền thuê phương tiện đến sân bay	người	2	75	150
-	Tiền thuê phương tiện đến nơi làm việc tại Philippin	người	2	60	120
-	Lệ phí sân bay	người	2	30	60
-	Tiền bảo hiểm	người	2	50	100
-	Thông tin liên lạc	đoàn	2	80	160
III	Tổ chức đoàn công tác khảo sát về phương pháp quản lý, xử lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm, phát triển kinh tế biển bền vững và cơ chế chính sách QLTHVB tại nước Cộng hòa Pháp				24.189
	Vé máy bay khứ hồi HN-Paris-HN				
	Vé hạng A				
	Vé hạng phổ thông	Vé	5		13.501
	Lệ phí visa, hộ chiếu	tạm tính			
	Tiền phòng nghỉ				
	Mức B	người/đêm	30	145	4.350
	Tiền ăn và tiêu vật				
	Mức B	người/ngày	30	75	2.250
	Tặng phẩm và quà tặng	đoàn	1	45	45
	Phương tiện đi lại từ sân bay đến KS	người	6	110	660
	Thuê phương tiện đi làm việc hàng ngày	người			
	Thông tin liên lạc	đoàn	1	80	80
	Bảo hiểm	người/chuyến	6	50	
	Thuê phiên dịch tại Pháp	ngày	3	144	432

	Thuê biên dịch tài liệu	trang			2.871
IV	Các hoạt động đã thực hiện				95.102
1.1	Phí đăng ký đại biểu Việt Nam tham dự Đại hội biển Đông Á năm 2015				18.725
1.2	Hội thảo lập kế hoạch hợp tác và ký MOU				5.381
1.3	Cuộc họp lập kế hoạch với các địa phương trọng điểm				1.475
1.4	Khảo sát lập kế hoạch cho 6 tỉnh ưu tiên				10.146
1.5	Hội thảo khởi động SOC				13.300
1.6	Hội thảo hướng dẫn SOC và IIMS				10.041
1.7	Đánh giá nhanh tại 14 tỉnh tham gia thực hiện dự án				24.948
1.8	Cuộc họp hội đồng đối tác EAS và Ban chỉ đạo dự án SDS-SEA khu vực				2.178
1.9	Cuộc họp Ban điều hành Pemsea lần thứ 19				1.598
1.9	Hội thảo mở rộng GEF và cuộc họp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam				3.877
1.10	Cuộc họp Ban điều hành Pemsea và hội đồng đối tác				1.527
1.11	Cuộc họp lần thứ 9 Ban Chỉ đạo dự án khu vực				1.906
A2	HỢP PHẦN 2: HỆ SINH THÁI BIỂN VÀ VÙNG BỜ KHỎE MẠNH VÀ CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU				138.523
	KẾT QUẢ 1: Tăng diện tích sinh cảnh khỏe mạnh, có khả năng chống chịu, bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và các sinh cảnh vùng bờ biển khác				
I	Tăng thực hiện Chương trình ICM tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển của dự án				28.676
1	Trung tâm đào tạo QLTHVB				17.283
1.1	Thuê chuyên gia điều phối xác định các trường đại học/viện nghiên cứu ở khu vực phía Bắc và phía Nam	công	5	117	585
1.2	Hỗ trợ cho quá trình xem xét và chỉ định hai (2) trường đại học là Trung tâm đào tạo QLTHVB				3.720
	Công tác phí cho (3 người, khảo sát 2 chuyên: tại 1 tỉnh miền Bắc và 1 tỉnh miền Nam)				
-	Lương chuyên gia trong nước tư vấn dự	công	10	117	1.170

	án				
-	Thuê phương tiện đi lại tại tỉnh miền Nam	km		0,175	100
-	Tiền ở cho đoàn	người/ngày	18	41	738
-	Tiền ăn cho đoàn	người/ngày	18	34	612
-	Tiền vé máy bay đi tỉnh miền Nam	người	3	300	900
-	Tiền thuê xe đi tỉnh phía Bắc, bao gồm cả đi lại tại tỉnh	km		0,175	200
1.3	Chi định các trung tâm đào tạo QLTHVB (Hội thảo để đánh giá)	Cuộc	2	6.489	12.978
	Tính cho 1 cuộc hội thảo				6.489
-	Gói phòng họp	người/ngày	40	29	1.160
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
-	Báo cáo viên	người/ngày	3	35	105
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	8	41	328
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	8	34	272
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			1.385
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			300
-	Biên dịch tài liệu	trang	150	11	1.650
-	Phiên dịch	người/ngày	2	600	1.200
-	Thư ký	người/cuộc	2	18	36
2	Hướng dẫn ICM quốc gia				11.393
	Tổ chức hội thảo về bảo vệ môi trường biển và hải đảo, thực trạng và giải pháp; Báo cáo hiện trạng vùng bờ (SOC)				
-	Gói phòng họp	người/ngày	60	29	1.740
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	53	106
-	Báo cáo viên	người/ngày	6	35	210
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	12	41	492
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	12	34	408
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			3.000
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm	trang			747
-	Biên dịch tài liệu	trang	200	11	2.200
-	Phiên dịch	người/ngày	4	600	2.400
-	Thư ký	người/cuộc	5	18	90
-	Dịch tài liệu sang tiếng Anh	trang			

II	Cải thiện về diện tích, sức khoẻ và khả năng chống chịu của các sinh cảnh tại các vùng nước ven biển và các lưu vực sông, bao gồm các điểm nóng về đa dạng sinh học và các khu vực có rủi ro biến đổi khí hậu				14.976
1	Kế hoạch thực hiện tập trung vào bảo tồn				3.840
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện (tập trung vào bảo tồn, bao gồm chương trình đào tạo và kế hoạch truyền thông)				3.840
	Thuê chuyên gia	công	20	192	3.840
1.2	Dịch sang Tiếng Anh	trang			
2	Báo cáo tổng quan hiện trạng vùng bờ				5.760
	Thuê chuyên gia thực hiện hệ thống giám sát và báo cáo theo dõi các chỉ số, đồng thời chịu trách nhiệm thu thập và đối chiếu dữ liệu về sức khỏe hệ sinh thái	công	30	192	5.760
3	Nghiên cứu điển hình				
	Xây dựng/đóng gói các sản phẩm tri thức có liên quan và thực hiện các bài học kinh nghiệm tốt tại các hội thảo kỹ thuật cấp quốc gia và khu vực				5.376
	Vé máy bay	người	3	1.227	3.681
	Tiền phòng ở cho 3 người trong 2 đêm	người/đêm	6	60	360
	Tiền ăn và tiêu vật 3 người trong 3 ngày	người/ngày	9	50	450
	Tiền thuê phương tiện đến sân bay	người	3	75	225
	Tiền thuê phương tiện đến nơi làm việc	người	3	60	180
	Lệ phí sân bay trong và ngoài nước	người	3	30	90
	Tiền bảo hiểm	người	3	50	150
	Thông tin liên lạc	đoàn	3	80	240
III	Tăng cường các Khu bảo tồn biển hoạt động có hiệu quả trong các vùng đa dạng sinh học biển và vùng bờ biển được ưu tiên, cho thấy rằng hiệu quả quản lý, tính bền vững và lợi ích được cải thiện				22.038
	Đánh giá sức chịu tải du lịch của Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm phục vụ nâng cao hiệu quả quản lý du lịch và bảo tồn				22.038

1	<i>Đánh giá sức chịu tải du lịch của Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý du lịch kết hợp với bảo tồn</i>	<i>công</i>	45	192	8.640
2	<i>Tiến hành Hội thảo tham vấn để xây dựng dự thảo báo cáo</i>				8.406
-	Gói phòng họp	người/ngày	65	29	1.885
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	52	104
-	Báo cáo viên	người/ngày	6	35	210
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ (VASI, chuyên gia trong nước)	người/ngày	30	41	1.230
-	Chi phí ăn cho cán bộ	người/ngày	30	34	1.020
-	Vé máy bay	người	10	230	2.300
-	Kinh phí thuê tàu xe từ sân bay đến địa điểm họp cho đoàn công tác				1.085
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			500
-	Thư ký	người/cuộc			72
3	<i>Hoàn thiện báo cáo, triển khai thực hiện</i>	<i>công</i>	26	192	4.992
IV	Cải thiện quản lý việc khai thác quá mức và cạn kiệt, dẫn đến sự hồi phục				19.220
	Xây dựng kế hoạch quản lý thủy sản sáng tạo và thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái để giảm sự khai thác quá mức ở ngư trường Hải Hậu, Nam Định				19.220
1	Xây dựng dự thảo kế hoạch	công	45	192	8.640
2	Hội thảo tham vấn về dự thảo kế hoạch				5.780
	Gói phòng họp	người/ngày	60	29	1.740
	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	2	53	106
	Báo cáo viên	người/ngày	6	35	210
	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ và chuyên gia (VASI, chuyên gia trong nước)	người/ngày	30	41	1.230
	Chi phí ăn cho 5 cán bộ	người/ngày	30	34	1.020
	Kinh phí thuê xe ô tô đi Nam Định				1.000
	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu				402
	Thư ký	người/cuộc	4	18	72
3	Hoàn thiện báo cáo	công	25	192	4.800

V	Giảm thiểu chất thải từ các hoạt động trên đất liền và cải thiện hiệu quả sử dụng nước trong các lưu vực sông ưu tiên và các vùng ven biển				5.376
	Các bài học kinh nghiệm				
	Xây dựng, đóng gói sản phẩm tri thức và trình bày các bài học kinh nghiệm tại các hội thảo khu vực và quốc gia	Công	28	192	5.376
VI	Tăng cường sự sẵn sàng và năng lực của các cộng đồng ven biển để ứng phó với các tai biến tự nhiên và nhân tạo				16.386
	Các biện pháp quản lý thích ứng được thực hiện tại các địa điểm ICM để giảm tác động của biến đổi khí hậu, cải thiện khả năng chuẩn bị ứng phó sự cố tràn dầu và tăng cường các biện pháp an toàn hàng hải				
1	Đánh giá hiệu quả của ứng phó khẩn cấp				11.010
	<i>Tiến hành đánh giá tính hiệu quả của ứng phó khẩn cấp, đền bù và các yếu tố khác liên quan đến khả năng chống chịu của cộng đồng, ...</i>				11.010
1.1	Thuê chuyên gia đánh giá	công	15	192	2.880
1.2	Tổ chức Hội thảo				6.594
-	Gói phòng họp	người/ngày	40		1.450
-	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
-	Báo cáo viên	người/ngày	3	35	105
-	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	16	41	656
-	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	16	34	544
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			3.550
-	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			200
-	Thư ký	người/cuộc	2	18	36
1.3	Thuê chuyên gia rà soát và hoàn thiện báo cáo	công	8	192	1.536
2	Bài học kinh nghiệm				5.376

	<i>Xây dựng các sản phẩm tri thức và trình bày các bài học kinh nghiệm tại các hội thảo kỹ thuật khu vực và quốc gia</i>	<i>công</i>	20	192	3.840
	<i>Thuê chuyên gia rà soát và xây dựng báo cáo hoàn thiện sản phẩm</i>	<i>công</i>	8	192	1.536
VII	<i>Tổ chức đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về QLTHVB và cơ chế chính sách liên quan tại Nhật Bản</i>				15.787
-	Vé máy bay hạng phổ thông HN - Nhật Bản - HN	Vé	7	1.250	8.750
-	Lệ phí visa, hộ chiếu	Tạm tính			
-	Tiền phòng nghỉ	người/đêm	35	80	2.800
-	Tiền ăn và tiêu vặt	người/ngày	35	75	2.625
-	Tặng phẩm và quà tặng	đoàn	1	37	37
-	Thuê phương tiện từ sân bay đến khách sạn và ngược lại	người	7	110	770
-	Thuê phương tiện đi làm việc hàng ngày tại Nhật Bản	người			
-	Thông tin liên lạc	đoàn	1	80	80
-	Bảo hiểm	người/chuyến			
-	Thuê phiên dịch tại Nhật	ngày	5	145	725
-	Lệ phí sân bay trong và ngoài nước	người			
VIII	Các hoạt động đã thực hiện				16.064
1	Hội thảo về xây dựng kế hoạch dự phòng ứng phó sự cố tràn dầu và hướng dẫn sử dụng thiết bị làm phân tán hóa chất ở Vịnh Thái Lan và thực hiện Chương trình khung về ứng phó sự cố tràn dầu ở vịnh Thái Lan				2.999
2	Hội thảo MOU Việt Nam - Philippin về ứng phó sự cố tràn dầu				445
3	Cuộc họp đầu mối quốc gia lần thứ 10 về thực hiện Chương trình khung về ứng phó sự cố tràn dầu và hợp tác vịnh Thái Lan				3.857
4	Hội thảo khu vực về chỉ số sức khỏe Đại dương				1.451
5	Diễn đàn kinh tế biển xanh				2.508
6	Tham vấn về kế hoạch hành động quốc gia ICM, họp với VASI				1.392
7	Hội thảo khu vực về xây dựng kế hoạch UPSCTD và hướng dẫn về sử dụng chất phân tán tại vịnh Thái Lan				3.412

A3	HỢP PHẦN 3: nền tảng tri thức cho xây dựng nền kinh tế biển xanh bền vững dựa vào đại dương				13.000
1	Các hoạt động đã thực hiện				13.000
	Hội thảo khu vực về quản lý vùng bờ				4.800
	Hội thảo khu vực về tăng cường năng lực thực hiện SDS-SEA				3.564
	Lễ ra mắt Chiến lược QLTHVB Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và khảo sát các địa phương trọng điểm trao chứng chỉ QLTHVB cấp 1				2.436
	Khảo sát Phòng thí nghiệm biển Plymouth				2.200
A4	HỖ TRỢ LÒNG GHÉP MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG BIỂN ĐÔNG Á/QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG BỜ VÀO XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN CỦA VIỆT NAM				12.000
1	Xây dựng báo cáo		42	192	8.064
2	Tổ chức hội thảo				3.936
	Gói phòng họp	người/ngày	40	29	1.160
	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
	Báo cáo viên	người/ngày	3	35	105
	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	8	41	328
	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	8	34	272
	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			1.832
	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			150
	Thư ký	người/cuộc	2	18	36
A5	CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC				30.000
I	DIỄN ĐÀN ICM QUỐC GIA				6.050
	Tổ chức Diễn đàn ICM quốc gia				6.050
	Gói phòng họp	người/ngày	55	29	1.595
	Chủ trì hội thảo (1 người)	người/ngày	1	53	53
	Báo cáo viên	người/ngày	5	35	175
	Chi phí phòng nghỉ cho cán bộ địa phương	người/ngày	14	41	574
	Chi phí ăn cho đại biểu địa phương	người/ngày	14	34	476

	Hỗ trợ kinh phí đi lại bằng máy bay và ô tô cho đại biểu địa phương	người			2.941
	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu	trang			200
	Thư ký	người/cuộc	2	18	36
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN CỦA VASI				19.850
III	CHI PHÍ KHÁC: Văn phòng phẩm, xây dựng và biên dịch các báo cáo ...				4.100
	Xây dựng các báo cáo định kỳ theo quy định				3.000
	Dịch các báo cáo, tài liệu sang tiếng Anh		100	11	1.100
A6	CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ				39.115
1	Hoạt động đã thực hiện				4.708
	Chi phí cho chuyên gia tư vấn UNDP đến Việt Nam đánh giá giữa kỳ của dự án				4.708
2	Giám sát và đánh giá dự án bao gồm các báo cáo				24.507
2.1	Đoàn đánh giá tại các tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng)				4.348
-	Thuê xe ô tô đi các tỉnh phía Bắc				1.936
-	Tiền ăn (Quảng Ninh: 3 người x 2 ngày; HP: 3 người x 2 ngày)				1.080
-	Tiền ngủ (Quảng Ninh: 3 người x 2 ngày đêm; HP: 3 người x 2 ngày đêm)				1.332
2.2	Đoàn đánh giá tại các tỉnh miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Huế)				5.740
-	Vé máy bay				1.350
-	Thuê xe ô tô đi các tỉnh				2.581
-	Tiền ăn (3 người x 3 ngày)				810
-	Tiền ngủ (3 người x 3 ngàyđêm)				999
2.3	Đoàn đánh giá tại các tỉnh miền Nam				8.922
-	Vé máy bay (3 người Hà Nội - TPHCM)				1.710
	Vé máy bay (3 người TPHCM- Rạch Giá, Kiên Giang)				1.350
	Vé máy bay (3 người từ Rạch Giá - TPHCM)				1.350
	Vé máy bay (3 người TPHCM-Hà Nội)				1.800
	Taxi đi lại tại Kiên Giang, TPHCM				840

-	Tiền ăn (3 người x 2 ngày)				540
-	Tiền ngủ (3 người x 4 ngày đêm (TPHCM 02 đêm, Kiên Giang 2 đêm))				1.332
2.4	Chi phí khác				5.497
-	Taxi đi lại ra sân bay				900
+	Hà Nội				319
+	TP HCM				302
+	Rạch Giá , Kiên Giang				279
-	Biên dịch tài liệu	trang			3.960
-	Văn phòng phẩm và in ấn tài liệu				637
3	Đánh giá của GEF, PEMSEA (giữa kỳ và kết thúc, bao gồm cả báo cáo)				9.900
-	Hỗ trợ đi lại (Vé máy bay/ô tô) cho chuyên gia đi miền Trung	người			2.100
-	Hỗ trợ đi lại (Vé máy bay/ô tô) cho chuyên gia đi miền Nam	người			2.400
-	Thuê phiên dịch	ngày/ngày			5.400
	Tổng kinh phí trung ương và hỗ trợ 8 địa phương				488.300
B	KINH PHÍ DÀNH CHO 6 TỈNH ƯU TIÊN				
1	Đà Nẵng				51.500
2	Huế				51.400
3	Quảng Nam				46.000
4	Kiên Giang				45.000
5	Hải phòng				42.800
6	Quảng Ninh				45.000
	Tổng của 6 tỉnh ưu tiên				281.700
C	PHÍ QUẢN LÝ CỦA PEMSEA				228.000
	TỔNG TOÀN BỘ DỰ ÁN				998.000

Tổng dự toán Dự án: 998.000 USD, trong đó: giá trị thực hiện trước khi phê duyệt văn kiện dự án 131.601 USD, PEMSEA trực tiếp chi trả là 134.368 USD.

